



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

sl

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1101010760	Nguyễn Ngọc	An	05/11/2005	TC11A	01	469	8,0	01	An	le'
2	000002	1101010762	Nông Quốc	An	14/02/2005	TC11A	01	480	6,0	01	Quốc An	HP ✓ chán
3	000003	1101010765	Lương Ngọc	Anh	28/05/2005	TC11A	01	481	7,5	02	Anh	le'
4	000004	1101010774	Phạm Hoàng Phương	Anh	28/11/2004	TC11A	01	482	7,5	01	Phạm	chán
5	000005	1101010778	Dương Ngọc	Ánh	02/09/2005	TC11A	01	483	7,5	01	Ánh	HP ✓ le'
6	000006	1101011263	Nguyễn Việt	Cường	13/09/2005	TC11A	01	484	7,5	01	Cường	HP ✓ chán
7	000007	1101011391	Trần Hải	Đặng	13/03/2005	TC11A	01	485	3,5	01	Đặng	HP ✓ le'
8	000008	1101010788	Nguyễn Tiến	Đạt	29/05/2005	TC11A	01					HP ✓
9	000009	1101011265	Nguyễn Thị Huyền	Diệu	08/05/2005	TC11A	01	486	4,5	01	Diệu	le'
10	000010	1101011733	Khuông Minh	Đức	11/09/2004	TC11A	01					HP.ĐK
11	000011	1101010795	Nguyễn Việt	Dũng	16/01/2005	TC11A	01	487	5,0	01	Dũng	HP ✓ le'
12	000012	1101010520	Trần Minh	Dũng	26/07/2005	TC11A	01	488	9,5	01	Dũng	chán
13	000013	1101010798	Nguyễn Thảo	Dương	01/01/2005	TC11A	01	489	7,5	02	Dương	le'
14	000014	1101010799	Phạm Bình	Dương	03/07/2005	TC11A	01	480	6,5	01	Dương	HP ✓ chán
15	000015	1101010800	Tạ Minh	Dương	03/08/2005	TC11A	01	481	6,5	01	Dương	le'
16	000016	1101010801	Vũ Thùy	Dương	26/08/2005	TC11A	01	482	6,0	01	Dương	chán
17	000017	1101010802	Đặng Khánh	Duy	18/01/2005	TC11A	01	483	6,5	01	Duy	le'
18	000018	1101010803	Nguyễn Phương	Duy	05/12/2005	TC11A	01	484	8,0	01	Duy	chán
19	000019	1101010806	Trần Thị Vân	Giang	30/04/2005	TC11A	01	485	4,0	01	giang	le'
20	000020	1101010808	Lê Ngân	Hà	22/11/2005	TC11A	01	486	8,0	01	Ngân	chán
21	000021	1101010811	Đỗ Thị Thúy	Hàng	12/01/2005	TC11A	01	487	7,0	01	Hàng	le'
22	000022	1101010812	Nguyễn Thu	Hàng	10/10/2005	TC11A	01	488	6,5	01	Hàng	HP ✓ chán
23	000023	1101010816	Phạm Thị	Hiền	07/01/2005	TC11A	01	489	7,5	01	Hiền	le'
24	000024	1101010817	Dư Quang	Hiệp	29/10/2005	TC11A	01	490	7,0	01	Hiệp	chán
25	000025	1101011276	Đỗ Thanh	Hoa	18/12/2005	TC11A	01	491	4,5	01	Hoa	HP ✓ le'
26	000026	1101010821	Bùi Việt	Hoàng	29/11/2005	TC11A	01	492	5,5	01	Hoàng	chán
27	000027	1101010822	Nguyễn Huy	Hoàng	30/10/2005	TC11A	01	493	5,0	01	Hoàng	HP ✓ le' 01
28	000028	1101010827	Nguyễn Thị Hoàng	Hương	06/01/2005	TC11A	01	494	8,5	01	Hương	chán

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000029	1101010828	Phùng Thị Thu	Hương	13/12/2005	TC11A	01	495	8,5	01	Hương	HP ✓
30	000030	1101010830	Nguyễn Quang	Huy	14/08/2005	TC11A	01	496	8,5	02	Huy	chấm
31	000031	1101010831	Bùi Khánh	Huyền	21/10/2005	TC11A	01	497	6,0	01	Huyền	lẻ
32	000032	1101010834	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	29/08/2005	TC11A	01	498	8,5	01	Huyền	Chấm
33	000033	1101010835	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	14/01/2005	TC11A	01	499	8,5	01	Huyền	Lẻ
34	000034	1101010837	Phạm Trung	Khải	10/07/2005	TC11A	01	500	8,5	01	Khải	HP ✓
35	000035	1101011445	Ngô Hoàng	Lan	12/06/2005	TC11A	01	501	7,0	01	Lan	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 33

Tổng số tờ giấy thi: 36

Tổng số biên bản: 9

Ngày 10 tháng 5 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Ngọc Hà



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

21

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000036	1101010846	Đỗ Thị Hoàng	Linh	29/04/2005	TC11A	01	436	8,0	01	Linh	chấn
2	000037	1101011382	Nguyễn Khánh	Linh	17/02/2005	TC11A	01	437	7,0	01	Linh	HP đã nộp
3	000038	1101011332	Toàn Hoàng Bảo	Linh	27/08/2005	TC11A	01	438	7,5	01	Linh	chấn
4	000039	1101010853	Lê Tuấn	Long	13/11/2005	TC11A	01	439	5,0	01	Long	HP đã nộp
5	000040	1101010174	Đỗ Phương	Ly	03/01/2005	TC11A	01	440	8,5	01	Ly	HP đã nộp
6	000041	1101011288	Trần Khánh	Ly	15/11/2005	TC11A	01	441	6,5	01	Ly	lẻ
7	000042	1101010180	Chu Thị Hoàng	Mai	01/11/2005	TC11A	01	442	9,0	02	Mai	chấn
8	000043	1101030632	Chu Hải	Nam	31/05/2005	TC11A	01	443	4,5	01	Nam	HP đã nộp
9	000044	1101010864	Đỗ Hằng	Nga	03/11/2005	TC11A	01	444	6,0	01	Nga	HP đã nộp
10	000045	1101011293	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	17/07/2005	TC11A	01	445	5,5	01	Ngân	lẻ
11	000046	1101010876	Nguyễn Yến	Nhi	23/03/2005	TC11A	01	446	8,5	01	Nhi	chấn
12	000047	1101010879	Hà Thị Hồng	Nhung	05/05/2005	TC11A	01	447	7,5	01	Nhung	lẻ
13	000048	1101010237	Nguyễn Nam	Phương	26/01/2005	TC11A	01	448	6,0	01	Phương	HP đã nộp
14	000049	1101010887	Nguyễn Xuân	Quang	31/01/2005	TC11A	01	449	7,0	01	Quang	HP đã nộp
15	000050	1101011304	Đặng Thị Phương	Thảo	17/08/2005	TC11A	01	450	7,5	01	Thảo	HP đã nộp
16	000051	1101010899	Nguyễn Thị Anh	Thơ	01/08/2005	TC11A	01	451	4,5	01	Thơ	lẻ
17	000052	1101010900	Đỗ Minh	Thu	13/09/2005	TC11A	01	452	7,0	01	Thu	HP đã nộp
18	000053	1101011305	Nguyễn Thanh	Thu	27/01/2005	TC11A	01	453	7,5	01	Thu	lẻ
19	000054	1101010280	Đỗ Hoài	Thương	29/03/2005	TC11A	01	454	7,5	01	Thương	chấn
20	000055	1101011310	Đình Quốc	Toàn	25/06/1997	TC11A	01	455	4,5	01	Toàn	HP đã nộp
21	000056	1101010903	Lương Quỳnh	Trang	09/11/2005	TC11A	01	456	6,5	01	Trang	chấn
22	000057	1101011314	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		20/01/2005	TC11A	01	457	7,5	01	Trang	lẻ
23	000058	1101021056	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/01/2005	TC11A	01	458	8,5	01	Trang	HP đã nộp
24	000059	1101011315	Phạm Thị	Trang	29/01/2004	TC11A	01	459	7,5	02	Trang	lẻ
25	000060	1101010904	Phan Thị Huyền	Trang	10/10/2005	TC11A	01	460	7,5	01	Trang	chấn
26	000061	1101011250	Hoàng Quốc	Tuấn	06/11/2005	TC11A	01	461	6,5	01	Tuấn	lẻ
27	000062	1101011377	Đỗ Thế	Tùng	09/10/2005	TC11A	01	462	8,5	02	Tùng	HP đã nộp
28	000063	1101010911	Đỗ Tường	Vy	07/08/2005	TC11A	01	463	8,0	01	Vy	HP đã nộp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000064	1101010912	Nguyễn Kim	Xuân	21/03/2005	TC11A	01					HP.ĐK
30	000065	1101010329	Trần Thị Chiêu	Xuân	07/05/2005	TC11A	01	464	7,5	1		HP ^{Đã nộp}
31	000066	1101011370	Đinh Thị Hải	Yến	09/03/2004	TC11A	01	465	8,5	1	Yến	chấn
32	000067	1101011259	Đinh Thị Ngọc	Anh	30/06/2005	NH11A	02	466	7,5	1	Suich	6'
33	000068	1101010766	Lưu Quỳnh	Anh	19/05/2005	NH11A	02	467	8,0	1	Anh	chấn
34	000069	1101010769	Nguyễn Thị Hải	Anh	01/09/2005	NH11A	02	468	6,5	1	Anh	Lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 33.....

Tổng số tờ giấy thi: 35.....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 10 tháng 05 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn T. Kim Dung

Tô Xuân Hải



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

(Handwritten signature)

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000070	1101010478	Nguyễn Thị Mai	Anh	27/12/2005	NH11A	02	532	8.0	1	Anh	HP chuẩn
2	000071	1101011261	Nguyễn Việt	Anh	09/11/2005	NH11A	02	533	6.0	01	Anh	Le'
3	000072	1101010773	Nguyễn Vũ Hồng	Anh	28/03/2005	NH11A	02					HP ĐK
4	000073	1101011386	Bùi Gia	Bảo	14/06/2005	NH11A	02	534	7.0	01	Bảo	Le'
5	000074	1101010784	Phan Kim	Chi	30/06/2005	NH11A	02	535	6.5	01	Chi	Chuẩn
6	000075	1101010785	Bùi Thị Kiều	Chinh	27/07/2005	NH11A	02	536	7.0	01	Chinh	Le'
7	000076	1101010786	Cao Mạnh	Cường	07/09/2005	NH11A	02	537	7.5	01	Cường	chuẩn
8	000077	1101011372	Đinh Trọng	Đạo	03/05/2005	NH11A	02	538	7.0	01	Đạo	Le'
9	000078	1101010512	Phạm Thành	Đạt	28/03/2005	NH11A	02	539	4.5	01	Đạt	chuẩn
10	000079	1001010766	Phan Huy	Đức	13/05/2004	NH11A	02	540	4.5	01	Đức	HP Le'
11	000080	1001010770	Lương Anh	Dũng	22/11/2004	NH11A	02	541	4.5	1	Dũng	HP chuẩn
12	000081	1101010796	Bùi Thái	Dương	05/12/2005	NH11A	02	542	7.0	01	Dương	Le'
13	000082	1101010797	Nguyễn Quang	Dương	17/09/2005	NH11A	02	543	5.5	01	Dương	chuẩn
14	000083	1101011268	Nguyễn Văn	Dương	05/09/2003	NH11A	02	544	7.5	01	Dương	Le'
15	000084	1101011269	Nguyễn Thu	Giang	29/09/2005	NH11A	02	545	5.0	01	Giang	chuẩn
16	000085	1101010807	Trương Hương	Giang	10/11/2005	NH11A	02	546	7.0	01	Hương	Le'
17	000086	1101010819	Nguyễn Thu	Hòa	29/04/2005	NH11A	02	547	7.5	01	Hòa	chuẩn
18	000087	1101010823	Đỗ Văn	Hồng	25/01/2005	NH11A	02	548	8.5	01	Hồng	Le'
19	000088	1101011444	Hoàng Ánh	Hồng	26/11/2005	NH11A	02	549	7.0	01	Hồng	chuẩn
20	000089	1101011277	Đoàn Đức	Hùng	09/08/2005	NH11A	02	550	7.0	01	Hùng	Le'
21	000090	1101010110	Nguyễn Việt	Hùng	26/08/2005	NH11A	02	551	8.0	02	Hùng	chuẩn
22	000091	1101011279	Nguyễn Khải	Hung	07/10/2005	NH11A	02	552	7.5	01	Hung	Le'
23	000092	1101010836	Trần Thanh	Huyền	14/12/2005	NH11A	02	553	8.5	01	Huyền	chuẩn
24	000093	1101010128	Nguyễn Trọng	Khang	26/03/2005	NH11A	02	554	8.0	01	Khang	Le'
25	000094	1101011282	Dương Quốc	Khánh	19/08/2003	NH11A	02	555	7.0	01	Khánh	chuẩn
26	000095	1101011404	Nguyễn Nam	Khánh	08/12/2005	NH11A	02	556	8.0	01	Khánh	Le'
27	000096	1101010841	Vũ Duy	Kiên	01/09/2005	NH11A	02	557	8.0	01	Kiên	chuẩn
28	000097	1101011284	Hoàng Thị	Lam	21/02/2005	NH11A	02	558	8.5	01	Lam	Le'

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000098	1101010844	Bùi Khánh	Linh	06/10/2005	NH11A	02	559	7,5	1	Linh	chấn
30	000099	1101010845	Đặng Thị Nhật	Linh	01/10/2005	NH11A	02	570	5,0	01	Linh	lẻ
31	000100	1101011285	Đào Thị Thùy	Linh	07/11/2005	NH11A	02	561	9,0	01	Linh	chấn
32	000101	1101010848	Kiều Khánh	Linh	08/10/2005	NH11A	02	582	6,0	2	Linh	lẻ
33	000102	1101010849	Lê Hoài	Linh	15/09/2005	NH11A	02	583	6,5	1	Linh	chấn
34	000103	1101011380	Nguyễn Khánh	Linh	15/08/2005	NH11A	02	564	7,0	1	Linh	lẻ
35	000757	1001010781	Trần Huy	Hải	14/07/2004	NH11A	02	565	6,5	1	Trần	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 34....

Tổng số tờ giấy thi: 35..

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 10. tháng 05. Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Trần Thị Đẹp Bùi Thị Yến



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000104	1101010852	Vũ Thị Ngọc	Linh	25/06/2005	NH11A	02	566	7,5	01	Linh	chấn
2	000105	1101011383	Nguyễn Thị	Mai	16/11/2004	NH11A	02	567	4,5	01	Mai	Lê
3	000106	1101010859	Nguyễn Công	Minh	25/10/2005	NH11A	02	568	6,5	01	Minh	chấn
4	000107	1101010860	Phạm Quang	Minh	26/08/2005	NH11A	02	569	7,0	01	Phạm	Lê
5	000108	1101010861	Vũ Đức	Minh	03/11/2005	NH11A	02	570	6,5	01	Minh	chấn
6	000109	1101011416	Nguyễn Trà	My	07/04/2005	NH11A	02	571	8,0	01	Nguyễn	Lê
7	000110	1101010870	Trần Bích	Ngọc	22/03/2005	NH11A	02	572	8,5	01	Ngọc	chấn
8	000111	1101010874	Nguyễn Trần Thống Nhất		19/01/2005	NH11A	02	573	8,0	01	Nguyễn	Lê
9	000112	1101010875	Hoàng Thị Yến	Nhi	04/11/2005	NH11A	02	574	8,0	01	Nhi	chấn
10	000113	1101010877	Lê Quỳnh	Như	12/06/2005	NH11A	02	575	4,5	01	Như	Lê
11	000114	1101010880	Vương Thị Hồng	Nhung	01/06/2005	NH11A	02	576	8,0	01	Chung	chấn
12	000115	0901010189	Nguyễn Hoàng	Phúc	02/08/2003	NH11A	02	577	4,5	01	Phúc	Lê
13	000116	1101011399	Phạm Thùy	Phương	27/08/2005	NH11A	02	578	7,5	01	Phương	chấn
14	000117	1101010885	Nguyễn Minh	Quân	23/03/2005	NH11A	02	579	6,5	01	Quân	Lê
15	000118	1101011432	Nguyễn Tiến	Quang	11/10/2005	NH11A	02	580	8,0	01	Quang	chấn
16	000119	1101010888	Tạ Trường	Quang	09/11/2005	NH11A	02	581	6,0	01	Quang	chấn
17	000120	1101011301	Nguyễn Phương	Quỳnh	19/08/2005	NH11A	02	582	8,0	01	Quỳnh	chấn
18	000121	1101010890	Trần Ngọc	Quỳnh	05/03/2005	NH11A	02	583	3,0	01	Quỳnh	Lê
19	000122	1101010896	Nguyễn Hiền	Thảo	02/01/2005	NH11A	02	584	7,0	01	Thảo	chấn
20	000123	1101010897	Nguyễn Đức	Thiện	25/02/2005	NH11A	02	585	6,0	02	Thiện	Lê
21	000124	1101010713	Nguyễn Khánh	Toàn	25/12/2005	NH11A	02	586	7,0	01	Toàn	chấn
22	000125	1101010905	Trần Thị Thùy	Trang	25/06/2000	NH11A	02	587	9,0	01	Trang	Lê
23	000126	0901030111	Hoàng Minh	Trí	28/12/2003	NH11A	02	588	5,5	01	Trí	chấn
24	000127	1101011422	Nguyễn Thị Thúy	Vân	30/04/2005	NH11A	02	589	8,5	02	Vân	Lê
25	000128	0901010289	Nguyễn Quang	Vũ	17/05/2003	NH11A	02					HP.ĐK
26	000129	1101010910	Lương Ngọc	Vượng	08/09/2005	NH11A	02	590	8,0	01	Vượng	Lê
27	000130	1101011326	Trần Thị Hải	Yến	29/11/2003	NH11A	02	591	9,0	01	Yến	chấn
28	000131	0810120544	Nguyễn Chiến	Thắng	19/09/2002	NH8A	02	592	5,5	01	Thắng	Lê

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000132	1101031146	Trịnh Hương	An	08/04/2005	QT11A	03	593	8,5	01	An	Chấn
30	000133	1101031429	Lê Hải	Anh	17/08/2005	QT11A	03	594	6,5	01	Anh	Lê
31	000134	1101030469	Lê Quang	Anh	23/10/2005	QT11A	03	595	8,0	01	Anh	Chấn
32	000135	1101030483	Phạm Thị Nguyệt	Anh	13/02/2005	QT11A	03	596	6,5	01	Anh	Lê
33	000136	1101030495	Ngô Thị Nguyệt	Ánh	05/11/2005	QT11A	03	597	8,5	01	Ánh	Chấn
34	000137	1101030500	Nguyễn Đức Tùng	Bách	02/12/2005	QT11A	03	598	4,5	01	Bách	Lê

Tổng số sinh viên dự thi: 33.....

Tổng số tờ giấy thi: 36.....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 10 tháng 5 năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

HQ

Tg

Dù Thị Liên Trần Thu Trang



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000138	1101031438	Lê Thanh	Bình	06/08/2005	QT11A	03	599	5,5	1	Danh	lẻ
2	000139	1101031168	Nguyễn Thắng	Đồng	23/08/2005	QT11A	03	600	8,5	1	Đang	lẻ
3	000140	1101030517	Trần Huy	Đức	10/09/2005	QT11A	03	601	6,5	1	Đức	chẵn
4	000141	1101030519	Nguyễn Anh	Dũng	20/12/2005	QT11A	03	602	6,5	1	Dũng	Hết
5	000142	1101031400	Lê Thế	Dương	18/12/2005	QT11A	03					HP Vàng
6	000143	1101030525	Đào Quang	Duy	19/02/2005	QT11A	03					HP Vàng
7	000144	1101030530	Đoàn Thị Mỹ	Duyên	24/03/2005	QT11A	03	603	9,0	1	Duyên	chẵn
8	000145	1101031412	Nguyễn Nam	Giang	04/03/2005	QT11A	03	604	8,0	1	Giang	lẻ
9	000146	1101030538	Đặng Hoàng	Hải	09/05/2005	QT11A	03	605	6,0	1	Hải	chẵn
10	000147	1101031359	Lê Thị Diễm	Hằng	17/11/2005	QT11A	03	606	6,8	1	Hằng	lẻ
11	000148	1101030543	Nguyễn Thị	Hào	24/03/2005	QT11A	03	607	6,5	1	Hào	HP chẵn
12	000149	1101030548	Nguyễn Tuấn	Hiệp	15/11/2005	QT11A	03	608	6,5	1	Hiệp	HP lẻ
13	000150	1101030437	Lê Kim	Huệ	06/09/2005	QT11A	03	609	8,0	1	Huệ	chẵn
14	000151	1101030559	Phạm Thị	Huệ	12/10/2005	QT11A	03	610	7,0	1	Huệ	HP lẻ
15	000152	1101030561	Phùng Tuấn	Hùng	13/09/2005	QT11A	03	611	7,5	1	Hùng	chẵn
16	000153	1101031731	Đỗ Thu	Hương	07/08/2005	QT11A	03	612	8,0	1	Hương	HP lẻ
17	000154	1101031196	Khổng Thị Lan	Hương	09/04/2005	QT11A	03	613	5,5	1	Hương	HP chẵn
18	000155	1101030829	Lương Gia	Huy	24/09/2005	QT11A	03	614	7,0	1	L Huy	lẻ
19	000156	1101031198	Đỗ Chu Khánh	Huyền	15/01/2005	QT11A	03	615	7,0	1	Huyền	HP chẵn
20	000157	1101030399	Nguyễn Thị	Huyền	28/06/2005	QT11A	03	616	7,5	1		lẻ
21	000158	1101030580	Nguyễn Quốc	Khánh	01/09/2005	QT11A	03	617	8,0	1	Khánh	chẵn
22	000159	1101030581	Đỗ Trung	Kiên	28/04/2005	QT11A	03	618	8,0	1	Kiên	HP lẻ
23	000160	1101030588	Phan Thị	Liều	31/12/2004	QT11A	03	620	5,5	1	Liều	chẵn
24	000161	1101030603	Nguyễn Thùy	Linh	23/03/2005	QT11A	03	619	8,0	1	Linh	lẻ
25	000162	1101031371	Phạm Thị Hồng	Lĩnh	11/12/2005	QT11A	03	621	8,5	1	Lĩnh	HP chẵn
26	000163	1101030608	Đào Văn	Lộc	19/11/2005	QT11A	03	622	6,5	1	Lộc	HP lẻ
27	000164	1101030616	Trần Thị Hương	Ly	26/01/2005	QT11A	03	623	6,0	1	Ly	HP chẵn
28	000165	1101031215	Đinh Thế	Minh	04/12/2005	QT11A	03	624	7,0	1	Minh	HP lẻ

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000166	1101030627	Phạm Hồng	Minh	04/12/2005	QT11A	03	625	8,0	1	minh	chẵn
30	000167	1101030628	Trịnh Công	Minh	09/11/2005	QT11A	03	626	6,5	1	Trịnh	Lẻ?
31	000168	1101030638	Nguyễn Thúy	Nga	14/07/2005	QT11A	03	627	8,5	1	nguy	HP Chẵn
32	000169	1101030643	Nguyễn Thị Bích	Ngân	25/09/2005	QT11A	03	628	9,5	1	lv	Lẻ
33	000170	1101031732	Nguyễn Thanh	Ngoan	01/04/2005	QT11A	03	629	9,5	1	Ngoan	chẵn
34	000171	1101031394	Lê Văn	Ngọc	11/06/2005	QT11A	03					HP.ĐK
35	000172	1101030660	Nguyễn Thị Hồng Nhung		08/05/2005	QT11A	03	630	8,5	2	Nhung	Lẻ

Tổng số sinh viên dự thi:.....32

Tổng số tờ giấy thi:.....33

Tổng số biên bản:.....0

Ngày 10. tháng 5. Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Thúy Dung

Nguyễn Thanh Chung



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000173	1101030665	Nguyễn Đình	Phi	08/09/2005	QT11A	03	502	4.0	1	Phi	HP
2	000174	1101031222	Bùi Thu	Phương	23/09/2005	QT11A	03	503	8.5	2	Phường	
3	000175	1101030671	Nguyễn Thu	Phường	28/03/2005	QT11A	03					HP,ĐK
4	000176	1101030681	Vũ Nguyễn Đình	Quang	15/04/2005	QT11A	03	504	9.0	1	Quang	
5	000177	1101031420	Lê Thị Diễm	Quỳnh	26/08/2005	QT11A	03	505	6.0	1	Quỳnh	
6	000178	1101031366	Lưu Danh	Thái	14/02/2005	QT11A	03	506	7.5	1	Thái	
7	000179	1101031229	Nguyễn Thị	Thảo	05/05/2005	QT11A	03	507	9.5	2	Thảo	
8	000180	1101030420	Vũ Minh	Thu	02/11/2005	QT11A	03	508	6.5	1	Thu	
9	000181	1101030731	Phạm Xuân	Trung	26/08/2005	QT11A	03	509	9.0	1	Trung	
10	000182	1101031252	Nguyễn Thị Hà	Uyên	08/11/2005	QT11A	03	510	9.5	1	Uyên	HP
11	000183	1101030743	Nguyễn Thị Hồng	Vân	13/08/2005	QT11A	03	511	9.0	2	Vân	
12	000184	1101030752	Nguyễn Ý	Vy	02/10/2005	QT11A	03	512	9.5	1	Vy	HP
13	000185	1101030466	Bùi Thị Ngọc	Anh	30/11/2005	QT11B	04	513	9.0	1	Anh	HP
14	000186	1101031456	Chu Phương	Anh	28/01/2003	QT11B	04	514	8.5	1	Anh	HP Chưa
15	000187	1101030489	Trần Hoàng	Anh	05/08/2001	QT11B	04	515	8.0	1	Anh	HP
16	000188	1101030491	Vũ Duy	Anh	07/02/2003	QT11B	04	516	9.5	1	Anh	
17	000189	1101030496	Nguyễn Ngọc	Ánh	24/12/2005	QT11B	04	517	9.5	2	Anh	
18	000190	1101030502	Phạm Ngọc	Biên	30/03/2005	QT11B	04	518	9.0	1	Biên	
19	000191	1101031161	Khuất Duy	Cường	01/01/2005	QT11B	04	519	6.0	1	Cường	HP
20	000192	1101031165	Lê Thành	Đạt	26/02/2004	QT11B	04	520	8.5	01	Đạt	
21	000193	1101031373	Dương Thị Huyền	Diệu	05/07/2005	QT11B	04					HP,ĐK
22	000194	1101030526	Nguyễn Đức	Duy	09/07/2005	QT11B	04	521	8.0	01	Duy	HP
23	000195	1101030529	Trần Văn	Duy	23/10/2003	QT11B	04	522	8.5	01	Duy	
24	000196	1101030805	Nguyễn Ngọc	Giang	30/09/2005	QT11B	04	523	9.0	02	Giang	
25	000197	1101030947	Giang Thị	Hà	25/12/2005	QT11B	04	524	7.0	01	Hà	HP
26	000198	1101030539	Nguyễn Duy	Hải	02/09/2005	QT11B	04	525	5.0	1	Hải	HP
27	000199	1101030542	Nguyễn Thị Thu	Hằng	14/02/2005	QT11B	04	526	8.5	1	Hằng	
28	000200	1101031186	Vũ Thị Thu	Hiên	23/02/2005	QT11B	04					HP Vàng

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000201	1101031189	Đoàn Trung	Hiếu	02/12/2005	QT11B	04	527	70	1	hết	HP
30	000202	1101030558	Phạm Minh	Huệ	10/04/2005	QT11B	04	528	8,5	1	Phu	
31	000203	1101030560	Mẫn Đức Mạnh	Hùng	01/08/2005	QT11B	04	529	5,5	1	Wing	
32	000204	1101030563	Hoàng Tuấn	Hung	28/08/2005	QT11B	04	530	70	1	Hùng	HP
33	000205	1101030564	Lê Mai	Hương	11/08/2005	QT11B	04	531	9,5	2	m	

Tổng số sinh viên dự thi: 30

Tổng số tờ giấy thi: 56

Tổng số biên bản: 0

Ngày 10 tháng 5 năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Phạm Văn Tuấn
Lê Thị Yến



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000206	1101031360	Phạm Tuấn	Huy	03/07/2002	QT11B	04	632	7,5	01		Chấn
2	000207	1101030441	Lưu Thị Thu	Huyền	26/11/2005	QT11B	04	633	6,5	01	Huyền	le'
3	000208	1101030131	Đỗ Thị	Khuyên	28/06/2005	QT11B	04	634	8,5	01	Khuyên	HP Chấn
4	000209	1101031385	Hoàng Thị Mai	Lan	17/11/2005	QT11B	04	635	8,0	01	Lan	le'
5	000210	1101031250	Nguyễn Thị	Lan	20/07/2004	QT11B	04					DK
6	000211	1101030589	Bùi Lê Phương	Linh	23/09/2004	QT11B	04	636	9,0	01	linh	le'
7	000212	1101030595	Lê Quyền	Linh	21/07/2005	QT11B	04					HP
8	000213	1101030598	Nguyễn Khánh	Linh	03/08/2005	QT11B	04	637	8,0	01	Linh	HP le'
9	000214	1101030599	Nguyễn Khánh	Linh	13/12/2005	QT11B	04	638	8,0	01	linh	Chấn
10	000215	1101030606	Vũ Phương	Linh	31/12/2005	QT11B	04	639	8,0	01	Linh	le'
11	000216	1101030609	Ngô Gia	Lợi	23/10/2005	QT11B	04	640	6,5	01	Lợi	Chấn
12	000217	1101030614	Phạm Khánh	Ly	16/10/2005	QT11B	04	641	8,5	01	ly	HP le'
13	000218	1101030617	Vũ Khánh	Ly	06/12/2005	QT11B	04	642	9,0	01	Ly	Chấn
14	000219	1101030620	Đỗ Ngọc	Mai	06/06/2005	QT11B	04	643	7,0	01	mai	le'
15	000220	1101030626	Hồ Văn Nhật	Minh	29/03/2005	QT11B	04	644	7,5	01	Minh	HP Chấn
16	000221	1101031365	Thạch Thị Ngọc	Minh	27/03/2004	QT11B	04	645	6,0	01	Minh	le'
17	000222	1101030629	Lương Thị	Mùng	18/01/2004	QT11B	04	646	9,0	01	Mùng	Chấn
18	000223	1101030634	Vũ Thành	Nam	11/11/2005	QT11B	04	631	6,5	01	Nam	le'
19	000224	1101030642	Nguyễn Kim	Ngân	03/08/2005	QT11B	04	647	9,5	01	Ngân	Chấn
20	000225	1101031007	Nguyễn Thúy	Ngân	13/03/2005	QT11B	04	648	7,0	01	Ngân	le'
21	000226	1101030651	Giáp Thị Thảo	Nguyên	16/07/2005	QT11B	04	649	9,0	01	Nguyên	Chấn
22	000227	1101030872	Lê Thu Ánh	Nguyệt	19/08/2005	QT11B	04	650	9,5	02	Nguyệt	le'
23	000228	1101031219	Đỗ Thị Quỳnh	Như	17/02/2005	QT11B	04	651	8,0	01	Như	HP Chấn
24	000229	1101030666	Nguyễn Xuân	Phong	18/04/2005	QT11B	04	652	8,0	02	phong	le'
25	000230	1101031224	Kiều Anh	Quân	04/08/2005	QT11B	04	653	8,5	01	Quân	HP Chấn
26	000231	1101030886	Phùng Minh	Quân	19/08/2005	QT11B	04	654	7,0	01	Quân	HP le'
27	000232	1101030684	Trương Như	Quỳnh	02/07/2005	QT11B	04	655	8,0	01	Quỳnh	HP Chấn
28	000233	1101030701	Ngô Thanh	Thảo	07/12/2005	QT11B	04	656	8,0	01	Thảo	HP le'

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000234	1101030709	Trần Hoài	Thương	04/11/2005	QT11B	04	657	8,5	01	Thương	HP chuẩn
30	000235	1101031421	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	06/03/2005	QT11B	04	658	8,5	01	Tiên	lẻ
31	000236	1101031389	Đỗ Thị Huyền	Trang	06/12/2005	QT11B	04	659	8,0	01	Trang	chuẩn
32	000237	1101030721	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	18/06/2005	QT11B	04	660	8,0	01	Trang	lẻ
33	000238	1101030728	Nguyễn Kiều	Trinh	03/10/2005	QT11B	04	661	8,5	01	Trinh	HP chuẩn

Tổng số sinh viên dự thi:....31...

Tổng số tờ giấy thi:.....34.

Tổng số biên bản:.....2.....

Ngày ...10... tháng ...05... Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Đỗ Thị Quỳnh Anh

Nguyễn T. Ngọc Anh.



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

HL

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000239	1101030739	Nguyễn Thị Hải	Uyên	12/05/2005	QT11B	04	692	8,5	01	Uyên	le
2	000240	1101030741	Thắm Thị Tố	Uyên	30/09/2005	QT11B	04	693	9,0	01	Thắm	Chấn
3	000241	1101031254	Vũ Hồng	Vân	10/11/2005	QT11B	04	694	9,0	01	Vân	le
4	000242	1101030750	Ngô Đăng	Vũ	07/08/2005	QT11B	04	695	8,5	01	Vũ	HP Chấn
5	000243	1101031255	Nguyễn Hà	Vy	16/05/2005	QT11B	04	696	9,0	01	Uyên	HP le
6	000244	1101030755	Chữ Thị	Yến	11/06/2005	QT11B	04	697	8,5	01	Yến	Chấn
7	000245	1101031368	Nguyễn Bảo	Yến	09/10/2005	QT11B	04	698	9,0	01	Yến	HP le
8	000246	0901030245	Hoàng Phương	Anh	19/11/2002	QM11A	05	699	9,5	01	HP	Chấn
9	000247	1001030471	Lê Thị Kim	Anh	17/07/2002	QM11A	05	700	9,8	02	Le	le
10	000248	1101030470	Lưu Thị Phương	Anh	08/07/2005	QM11A	05	701	7,5	01	Anh	Chấn
11	000249	1101030471	Ngô Kim	Anh	01/09/2005	QM11A	05	702	9,5	02	Le	le
12	000250	1101031361	Ngô Thị Lan	Anh	01/09/2005	QM11A	05	703	6,0	01	Le	Chấn
13	000251	1101031150	Nguyễn Tài Tuấn	Anh	05/11/2005	QM11A	05	704	6,0	01	Le	le
14	000252	1101030482	Phạm Quốc	Anh	27/09/2005	QM11A	05	705	7,0	01	Le	HP Chấn
15	000253	1101030484	Phạm Tuấn	Anh	14/07/2005	QM11A	05	706	8,0	01	Anh	HP le
16	000254	1101030486	Phạm Việt	Anh	24/11/2005	QM11A	05	707	6,5	01	Le	HP Chấn
17	000255	1101031155	Trần Đức	Anh	22/01/2005	QM11A	05	708	7,5	01	D.B.P	le
18	000256	1101031156	Trịnh Xuân	Anh	18/08/2005	QM11A	05	709	6,0	01	Le	HP Chấn
19	000257	1101030494	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	04/03/2005	QM11A	05	710	6,5	01	Anh	HP le
20	000258	1101031157	Trương Thị Minh	Ánh	08/05/2005	QM11A	05					HP, DK
21	000259	1101030499	Nguyễn Ngọc	Bắc	05/09/2005	QM11A	05	711	5,0	01	Bắc	HP le
22	000260	1101030501	Nguyễn Ngọc	Bích	10/09/2005	QM11A	05	712	6,8	01	Le	HP Chấn
23	000261	1101030503	Nguyễn Thị Thanh	Bình	03/02/2005	QM11A	05	713	8,5	01	Bình	le
24	000262	1101031387	Dương Hải	Đăng	20/12/2004	QM11A	05	714	7,3	01	Đăng	HP Chấn
25	000263	1101030340	Vũ Tiến	Đạt	20/10/2005	QM11A	05	715	7,8	01	Đạt	le
26	000264	1101031175	Hà Thị Thùy	Duyên	30/07/2005	QM11A	05	716	9,0	01	Le	Chấn
27	000265	1101030532	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	15/11/2005	QM11A	05	717	9,0	01	Chấn	le

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
28	000266	1101030533	Nguyễn Thu	Giang	31/12/2005	QM11A	05					HP, DK
29	000267	1101031179	Đỗ Hoàng	Hà	31/07/2005	QM11A	05	718	9,0	02	Hà	lẻ
30	000268	1101031369	Nguyễn Hữu	Hải	13/06/2005	QM11A	05	719	6,0	01	Hải	chẵn
31	000269	1101030540	Đào Lê	Hàng	05/04/2005	QM11A	05	720	9,0	01	X hàng	lẻ
32	000270	1101030544	Lê Thị Thu	Hiền	08/07/2005	QM11A	05	721	9,8	02	hiền	chẵn
33	000271	1101031185	Nguyễn Thu	Hiền	09/07/2005	QM11A	05	722	6,0	01	hiền	HP lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 31.....

Tổng số tờ giấy thi: 35

Tổng số biên bản: 1.....

Ngày 10. tháng 03. Năm 2016

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2


Hoàng Thị Duyên


Phan Thuý Nga



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000272	1101030549	Quách Văn	Hiệp	04/11/2005	QM11A	05	662	8,0	01	Hiệp	chấm
2	000273	1101030550	Trần Minh	Hiếu	17/09/2005	QM11A	05	663	6,5	01	Hiếu	lẻ
3	000274	1101030551	Nguyễn Phương	Hoa	24/04/2005	QM11A	05	664	7,5	01	Hoa	chấm.
4	000275	1101031191	Lương Tiến	Hoàng	14/01/2003	QM11A	05	666	8,0	01	Hoàng	lẻ
5	000276	1101030554	Hồ Thị	Hồng	07/07/2005	QM11A	05	667	8,0	01	Hồng	chấm
6	000277	1101030577	Đặng Ngọc	Khánh	07/12/2005	QM11A	05					HP
7	000278	1101030585	Lê Mai	Lan	20/09/2005	QM11A	05	668	7,5	01	Lan	chấm
8	000279	1101030591	Đỗ Khánh	Linh	20/03/2005	QM11A	05	669	6,0	01	Linh	lẻ
9	000280	1101030596	Lê Thuý	Linh	04/09/2005	QM11A	05	670	6,0	01		chấm
10	000281	1101030602	Nguyễn Thị Thùy	Linh	10/07/2005	QM11A	05	671	6,0	01	Linh	HP
11	000282	1101030604	Nguyễn Thùy	Linh	22/10/2005	QM11A	05	672	6,0	01	Linh	chấm
12	000283	1101030611	Bùi Ngọc	Long	26/04/2005	QM11A	05	673	6,5	01	Long	HP
13	000284	1101030615	Trần Thị Diệu	Ly	04/11/2005	QM11A	05	674	5,0	01	Ly	chấm
14	000285	1101030623	Vũ Thị Thanh	Mai	01/04/2005	QM11A	05	675	6,0	01	Mai	lẻ
15	000286	1101031376	Phùng Đắc	Manh	11/09/2002	QM11A	05					HP
16	000287	1101030636	Ngô Thị Ngọc	Nga	09/01/2005	QM11A	05	676	5,5	01	Nga	lẻ
17	000288	1101030650	Bùi Thảo	Nguyên	09/10/2005	QM11A	05	677	7,0	01	Nguyên	chấm.
18	000289	1101031220	Tạ Thị Hồng	Nhung	16/08/2005	QM11A	05	678	7,5	01	Nhung	lẻ.
19	000290	1101030355	Lê Kiều	Oanh	07/09/2005	QM11A	05	679	7,0	01	Oanh	HP
20	000291	1101030670	Lê Minh	Phương	04/08/2005	QM11A	05	680	6,5	01	Phường	HP
21	000292	1101030677	Nguyễn Anh	Quân	04/08/2005	QM11A	05	681	7,0	01	Quân	chấm
22	000293	1101030679	Trần Đức	Quân	22/08/2005	QM11A	05					HP
23	000294	1101030693	Nguyễn Trọng Chiến	Thắng	13/07/2005	QM11A	05	682	5,0	01	Thắng	chấm
24	000295	1101030704	Trần Thị Thu	Thảo	11/08/2005	QM11A	05	683	5,5	01	Thảo	lẻ.
25	000296	1101030898	Nguyễn Đức	Thịnh	18/11/2005	QM11A	05	684	4,5	01	Thịnh	chấm
26	000297	1101030708	Nguyễn Thị Tâm	Thư	16/11/2005	QM11A	05	685	5,0	01	Thư	lẻ
27	000298	1101030710	Nguyễn Hương	Thúy	27/05/2005	QM11A	05	686	7,0	01	Thúy	chấm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
28	000299	1101030715	Nguyễn Thị Thanh	Trà	01/09/2005	QM11A	05	687	5,0	01	Trà	HP l ²
29	000300	1101030718	Bùi Thị Thùy	Trang	06/08/2005	QM11A	05	688	6,5	01	Trang	chấn
30	000301	0901030960	Lê Thị Thanh	Trúc	14/12/2003	QM11A	05	689	4,5	1	Trúc	HP
31	000302	1101030736	Đoàn Khánh	Tùng	13/11/2005	QM11A	05	690	6,0	01	Tùng	HP
32	000303	1101030737	Lương Khánh	Tùng	22/03/2005	QM11A	05	691	6,0	01	Tùng	l ²
33	000304	1101030757	Lê Hải	Yến	20/06/2005	QM11A	05	692	5,5	1	Yến	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: ...30...

Tổng số tờ giấy thi: ...30...

Tổng số biên bản:0.....

Ngày 10 tháng 5 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2


Hoàng Thị Thùy Trang


Hoàng T. Mẫu



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

chẩn/le

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000305	1001020022	Đỗ Quốc	Anh	28/02/2004	KD10G	06	67	7,5	01	Ấp	le ✓
2	000306	1101020003	Đặng Phương	Anh	31/01/2005	KD11A	06	68	8,0	01	Anh	chẩn
3	000307	1101020913	Đỗ Vũ Quỳnh	Anh	23/11/2005	KD11A	06	69	9,5	02	ph	le?
4	000308	1001020038	Nguyễn Hữu	Anh	28/02/2004	KD11A	06	70	8,5	01	My	chẩn
5	000309	1101020018	Nguyễn Nhật	Anh	26/08/2005	KD11A	06	71	4,5	01	Anh	HP le ✓
6	000310	1101020023	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/01/2005	KD11A	06	72	7,5	01	Lan	chẩn
7	000311	1101020044	Phạm Thanh	Bình	19/01/2005	KD11A	06	73	7,5	01	Bình	le
8	000312	1101020050	Đỗ Quyết	Chiến	15/06/2005	KD11A	06	74	7,0	01	Chiến	chẩn
9	000313	1101020934	Phạm Thị Tuyết	Chinh	02/09/2005	KD11A	06	75	8,5	01	Chinh	le
10	000314	1101020064	Cầm Minh	Đức	13/12/2005	KD11A	06	76	7,5	01	Đức	chẩn
11	000315	1101020069	Nguyễn Thị Thùy	Dương	21/01/2003	KD11A	06	77	9,5	01	Thùy	le
12	000316	1101020944	Lê Thị	Duyên	05/04/2005	KD11A	06	78	7,0	01	Duyên	chẩn
13	000317	1101020081	Cao Thị Thu	Hà	08/02/2005	KD11A	06	79	7,5	01	Hà	HP le ✓
14	000318	1101020393	Lê Thị Thu	Hà	21/11/2005	KD11A	06	80	8,0	01	Hà	chẩn
15	000319	1101020086	Tô Thu	Hà	18/03/2005	KD11A	06	81	7,0	01	Hà	le
16	000320	1101020953	Mai Thị Thanh	Hằng	06/02/2005	KD11A	06	82	7,5	01	Hằng	chẩn
17	000321	1101020095	Phan Thị	Hiền	05/10/2005	KD11A	06	83	5,0	01	Hiền	le
18	000322	1101020097	Nguyễn Thị	Hiền	08/11/2005	KD11A	06	84	4,0	01	Hiền	chẩn
19	000323	1101020963	Vũ Thanh	Hoa	21/11/2005	KD11A	06	85	6,5	01	Hoa	HP le ✓
20	000324	1101021358	Hoàng Phi	Hùng	17/07/2003	KD11A	06	86	6,5	01	Hùng	chẩn
21	000325	1101020969	Nguyễn Lan	Hương	19/04/2005	KD11A	06	87	7,0	01	Hương	le
22	000326	1001020980	Nguyễn Thị Lan	Hương	30/12/2004	KD11A	06	88	7,5	01	Hương	HP chẩn
23	000327	1101020115	Phùng Thị	Hương	07/05/2005	KD11A	06	89	7,0	01	Hương	le
24	000328	1101020972	Đào Thị Thanh	Huyền	16/09/2005	KD11A	06	90	8,5	01	Huyền	chẩn
25	000329	0810211730	Nguyễn Văn	Khải	18/10/2002	KD11A	06	91	8,5	01	Khải	le
26	000330	1101020587	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	12/09/2005	KD11A	06	92	8,5	01	Liên	chẩn
27	000331	1101020153	Ngô Phương	Linh	23/01/2005	KD11A	06	93	9,0	01	Phu	le ✓

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
28	000332	1101020986	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/04/2005	KD11A	06	834	9,0	01	Linh	chẵn
29	000333	1101020158	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	26/01/2005	KD11A	06	95	7,0	01	Linh	Lẻ?
30	000334	1101021381	Phạm Thùy	Linh	03/10/2005	KD11A	06	96	7,5	01	Linh	chẵn
31	000335	1101020170	Nguyễn Minh	Loan	25/07/2005	KD11A	06	97	9,5	01	Loan	Lẻ
32	000336	1101020621	Đỗ Thị Tuyết	Mai	26/11/2005	KD11A	06	98	8,3	01	Mai	chẵn
33	000337	1101020997	Trần Nguyễn Thảo	My	28/08/2005	KD11A	06	99	3,0	01	Ng	Lẻ
34	000338	1101021006	Phạm Thị	Ngân	15/08/2003	KD11A	06	100	7,0	01	Ngân	chẵn
35	000339	1101020206	Nguyễn Bích	Ngọc	03/10/2005	KD11A	06	101	9,5	02	Ngọc	Lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: ...35....

Tổng số tờ giấy thi: ...37....

Tổng số biên bản: ...0.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thanh Bình Trần Phú Phan Văn



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000340	1101021338	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	13/12/2005	KD11A	06	366	6,5	01	Ngọc	chấn
2	000341	1001020243	Đỗ Quốc	Oai	01/01/2004	KD11A	06	367	6,5	01	Đỗ	lẻ
3	000342	1101020244	Thái Minh	Quân	09/02/2005	KD11A	06	368	7,0	01	Thái	HP chấn
4	000343	1101021341	Lê Thị Như	Quỳnh	17/04/2005	KD11A	06	369	7,5	01	Quỳnh	lẻ
5	000344	1101021031	Nguyễn Minh	Tâm	24/06/2005	KD11A	06	370	7,5	01	Tâm	HP chấn
6	000345	1101020262	Hoàng Minh	Thảo	27/09/2005	KD11A	06					HP, DK
7	000346	1101020266	Nguyễn Phương	Thảo	11/02/2005	KD11A	06	371	8,5	01	Thảo	chấn
8	000347	1101020273	Đỗ Minh	Thư	14/03/2005	KD11A	06	372	8,0	01	Thư	lẻ
9	000348	1101020277	Phạm Thị	Thư	25/02/2005	KD11A	06	373	8,0	01	Thư	chấn
10	000349	1101020284	Hoàng Thị	Thúy	03/11/2005	KD11A	06	374	9,0	01	Thúy	lẻ
11	000350	1101021050	Đào Huyền	Trang	03/06/2005	KD11A	06	375	8,0	01	Trang	chấn
12	000351	1101020299	Nguyễn Mai	Trang	26/03/2005	KD11A	06	376	5,5	01	Trang	lẻ
13	000352	1101020303	Nguyễn Thị Hà	Trang	28/10/2005	KD11A	06	377	8,5	01	Trang	chấn
14	000353	1101021055	Nguyễn Thị Huyền	Trang	14/06/2005	KD11A	06	379	6,0	01	Trang	lẻ
15	000354	1101021059	Phương Thùy	Trang	30/07/2005	KD11A	06	378	8,5	01	Trang	HP chấn
16	000355	1101021063	Nguyễn Duy	Tuân	03/05/2005	KD11A	06	380	6,5	01	Tuân	lẻ
17	000356	1101020318	Cao Thị Thanh	Tuyền	12/06/2005	KD11A	06	381	8,5	01	Tuyền	chấn
18	000357	1101020322	Nguyễn Thái	Vân	07/12/2005	KD11A	06	382	8,0	01	Vân	lẻ
19	000358	1101021070	Ngô Hải	Yến	04/01/2005	KD11A	06	383	7,5	01	Yến	chấn
20	000359	1001030556	Lê Đức	Hiếu	25/10/2004	QM10B	06	384	6,5	01	Hiếu	lẻ
21	000360	1001030524	Phạm Văn Trung	Đức	08/12/2004	QT10B	06	385	7,5	01	Đ	HP chấn
22	000361	1101020002	Bùi Quế	Anh	14/08/2005	KD11B	07	386	6,5	01	Anh	lẻ
23	000362	1101021260	Dương Phương	Anh	10/12/2005	KD11B	07	387	7,0	01	Anh	chấn
24	000363	1101021343	Nguyễn Quỳnh	Anh	13/09/2005	KD11B	07	388	8,5	01	Anh	lẻ
25	000364	1001020936	Nguyễn Thị Vân	Anh	18/12/2004	KD11B	07	389	8,5	01	Anh	HP chấn
26	000365	1101020027	Phạm Lan	Anh	16/04/2005	KD11B	07	390	9,0	02	Anh	lẻ
27	000366	1001020053	Tạ Tuấn	Anh	28/08/2004	KD11B	07	391	7,0	01	Anh	HP chấn

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
28	000367	1001020059	Nguyễn Ngọc	Ánh	29/04/2004	KD11B	07					
29	000368	1001020069	Phạm Ngọc	Bích	11/08/2004	KD11B	07	392	6,5	01	Bích	chấn
30	000369	1101020058	Nguyễn Thị	Diễm	03/03/2005	KD11B	07	393	8,0	01	Diễm	HP lè
31	000370	1101020065	Nguyễn Hữu	Đức	29/06/2005	KD11B	07	394	8,0	01	H	chấn
32	000371	1101020070	Ninh Thị Thùy	Dương	25/05/2005	KD11B	07	395	6,5	01	Dương	lè
33	000372	1101020071	Phạm Thị Thùy	Dương	05/12/2005	KD11B	07	396	8,0	01	Dương	HP chấn
34	000373	1101020073	Bùi Vũ Thùy	Giang	19/08/2005	KD11B	07	397	6,0	01	Giang	B
35	000374	1101020535	Trần Thị Hương	Giang	02/01/2005	KD11B	07	398	6,0	01	Giang	chấn
36	000375	1101020080	Vũ Thị	Giang	23/05/2005	KD11B	07	399	8,5	01	Giang	lè

Tổng số sinh viên dự thi: 36 (ba mươi lăm)

Tổng số tờ giấy thi: 35

Tổng số biên bản: 0

Ngày 10 tháng 05 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

2/3/2025
Lê Thị Ngọc Anh

3/3/2025
Đỗ Thị Tuyết Mai



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000376	1101020087	Trần Thu	Hà	14/05/2005	KD11B	07	400	8,5	1	Hà	HP chuẩn
2	000377	1101020100	Nguyễn Thị	Hoa	22/09/2005	KD11B	07	401	8,5	1	Hoa	lẻ
3	000378	1101020562	Phùng Tuấn	Hùng	01/06/2005	KD11B	07	402	6,5	1	Hùng	chẵn
4	000379	1101020968	Đỗ Thị Lan	Hương	12/03/2005	KD11B	07	403	7,5	1	Hương	lẻ
5	000380	1101020116	Đỗ Thanh	Huyền	10/10/2005	KD11B	07	404	7,5	1	Thanh	chẵn
6	000381	1101021281	Nguyễn Thị Minh	Huyền	21/05/2005	KD11B	07	405	8,0	1	Huyền	lẻ
7	000382	1101020132	Đỗ Ngọc	Lan	03/08/2005	KD11B	07	406	8,5	1	Lan	HP chuẩn
8	000383	1101020980	Trần Thị Phương	Liên	23/10/2005	KD11B	07	407	7,5	1	Liên	lẻ
9	000384	1101020149	Lương Thị Ngọc	Linh	22/08/2005	KD11B	07	408	7,0	1	Ngọc	chẵn
10	000385	1101020984	Nguyễn Khánh	Linh	20/03/2005	KD11B	07	409	6,0	1	Khánh	lẻ
11	000386	1101020160	Nguyễn Thùy	Linh	17/12/2005	KD11B	07	410	8,0	1	Linh	chẵn
12	000387	1101020171	Nguyễn Thị Phương	Loan	03/07/2005	KD11B	07	411	7,5	1	Loan	lẻ
13	000388	1101021337	Phùng Thị Hải	Ly	24/03/2005	KD11B	07	412	8,5	1	Ly	chẵn
14	000389	1101021336	Bùi Thanh	Mai	16/02/2005	KD11B	07	413	7,0	1	Mai	lẻ
15	000390	1101021349	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	09/02/2005	KD11B	07	414	8,5	1	Mai	chẵn
16	000391	1101020185	Nguyễn Tuyết	Mai	10/12/2005	KD11B	07	415	8,0	1	Mai	lẻ
17	000392	1101021000	Phạm Phương	Nam	08/11/2005	KD11B	07	416	7,0	1	Nam	HP chuẩn
18	000393	1101020202	Nguyễn Thị Hồng	Ngát	26/06/2005	KD11B	07	417	8,0	1	Ngát	lẻ
19	000394	1101020413	Nguyễn Thị Khánh	Ngọc	19/03/2005	KD11B	07	418	8,5	1	Ngọc	chẵn
20	000395	1001021556	Chu Yến	Nhi	04/08/2004	KD11B	07	419	7,5	1	Nhi	lẻ
21	000396	1101020878	Đỗ Trang	Nhung	10/06/2005	KD11B	07	420	8,5	1	Nhung	chẵn
22	000397	1101020226	Nguyễn Cẩm	Nhung	02/11/2005	KD11B	07	421	7,0	1	Nhung	lẻ
23	000398	1101020667	Lê Thanh	Phúc	03/05/2005	KD11B	07	422	3,0	1	Phúc	chẵn
24	000399	1101020232	Bùi Thu	Phương	12/06/2005	KD11B	07	423	8,5	1	Phương	HP lẻ
25	000400	1101020241	Trần Thị Hoài	Phương	28/07/2005	KD11B	07	424	6,5	1	Phước	chẵn
26	000401	1101020251	Nguyễn Như	Quỳnh	02/05/2005	KD11B	07	425	7,5	1	Quỳnh	lẻ
27	000402	1101020256	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	30/09/2005	KD11B	07	426	7,0	1	Tâm	HP chuẩn

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
28	000403	1101021033	Hoàng Thị Phương	Thảo	29/05/2005	KD11B	07	427	8,5	1	Thảo	le'
29	000404	1101021396	Nguyễn Thị	Thảo	03/02/2005	KD11B	07	428	7,0	1	Thảo	chấn
30	000405	1101020271	Vũ Thị Ngọc	Thu	19/10/2005	KD11B	07	429	6,5	1	Tu	le'
31	000406	1101020285	Lê Thị Phương	Thùy	14/03/2005	KD11B	07	430	7,5	1	Thùy	HP chấn
32	000407	1101020290	Lê Thị Thuý	Tĩnh	23/10/2005	KD11B	07	431	6,5	2	Tĩnh	le'
33	000408	1101020300	Nguyễn Quỳnh	Trang	10/03/2005	KD11B	07	432	7,5	1	Trang	chấn
34	000409	1101020305	Nguyễn Thị Thu	Trang	02/07/2005	KD11B	07	433	7,5	1	trang	le'
35	000410	1101020309	Trần Huyền	Trang	15/08/2005	KD11B	07	434	7,5	1	Trần	chấn
36	000411	1101020315	Nguyễn Việt	Tuấn	20/01/2005	KD11B	07	435	6,0	1	Tuấn	le'

Tổng số sinh viên dự thi: 36.....

Tổng số tờ giấy thi: 37.....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 10.. tháng 05.. Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Hải Hương Lê Thị Thanh



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000412	1101021066	Phạm Ngọc	Vi	04/10/2004	KD11B	07	267	6,5	1	Vũ	chấn
2	000413	1101020748	Nguyễn Quang	Vinh	13/03/2004	KD11B	07	268	5,0	1	Vinh	lẻ
3	000414	1101020331	Bùi Thị	Yến	11/01/2005	KD11B	07	269	8,5	1	Yến	chấn
4	000415	1001020926	Phạm Thị Thúy	An	11/11/2004	KD11C	08	270	6,0	1	An	đã nộp HP
5	000416	1101021258	Đặng Trần Tuấn	Anh	20/01/2005	KD11C	08	271	6,5	1	Anh	chấn
6	000417	1101020013	Hoàng Thị Lan	Anh	24/09/2005	KD11C	08	272	7,5	1	Anh	lẻ
7	000418	1101020014	Nghiêm Thị Quỳnh	Anh	15/06/2005	KD11C	08	273	6,0	1	Q. Anh	chấn
8	000419	1101020022	Nguyễn Thị Hải	Anh	02/06/2005	KD11C	08	274	7,0	01	H. Anh	lẻ
9	000420	1101020026	Phạm Hoàng Hà	Anh	08/07/2005	KD11C	08	275	8,5	01	Anh	chấn
10	000421	1101020032	Trương Thị Mai	Anh	11/09/2005	KD11C	08	276	6,0	01	Anh	lẻ
11	000422	1101020034	Vũ Thị Hồng	Anh	10/09/2005	KD11C	08	277	7,5	01	Anh	chấn
12	000423	1101020927	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/04/2005	KD11C	08	278	6,0	01	Anh	lẻ
13	000424	1101020039	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	21/05/2005	KD11C	08	279	8,5	01	Anh	chấn
14	000425	1101020041	Phạm Ngọc	Ánh	30/08/2005	KD11C	08	280	6,5	01	Anh	lẻ
15	000426	1101021413	Đặng Thị Linh	Chi	04/01/2005	KD11C	08	281	7,5	01	Chi	chấn
16	000427	1101020054	Nguyễn Thị Anh	Đào	02/01/2005	KD11C	08	282	6,5	01	Đào	lẻ
17	000428	1101020066	Nguyễn Thanh	Dung	31/12/2005	KD11C	08	283	6,5	01	Dung	chấn
18	000429	1101020941	Trịnh Công	Dương	23/11/2005	KD11C	08	284	5,0	01	Dương	đã nộp HP
19	000430	1101020075	Đào Thị Hương	Giang	21/07/2005	KD11C	08	285	6,5	01	Giang	chấn
20	000431	1101020948	Lê Thị Thu	Hà	01/07/2005	KD11C	08	286	7,0	01	Hà	lẻ
21	000432	1101020088	Trần Đình	Hải	09/03/2005	KD11C	08	287	5,0	01	Hải	chấn
22	000433	1101021452	Nguyễn Hồng	Hạnh	05/11/2004	KD11C	08	288	5,0	01	Hạnh	lẻ
23	000434	1101020101	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	18/04/2005	KD11C	08	289	6,0	01	Hòa	chấn
24	000435	1101021342	Nguyễn Thanh	Hoài	19/08/2005	KD11C	08	290	6,0	01	Hoài	lẻ
25	000436	1101020112	Nguyễn Thị Thanh	Hương	21/09/2005	KD11C	08	291	8,5	01	Hương	chấn
26	000437	1101020126	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	13/04/2005	KD11C	08	292	7,0	02	Anh	lẻ
27	000438	1101021402	Nguyễn Thị	Lan	31/12/2005	KD11C	08					HP
28	000439	1101020593	Đoàn Phương	Linh	09/10/2005	KD11C	08	293	5,5	01	Linh	lẻ

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000440	1101020146	Lê Nguyễn Thùy	Linh	23/09/2005	KD11C	08	294	8,5	2	Linh	Chấn
30	000441	1101020162	Phạm Thùy	Linh	07/03/2005	KD11C	08	295	7,5	01	Linh	Le?
31	000442	1101020164	Trần Phương	Linh	07/04/2005	KD11C	08	296	5,0	01	Linh	Chấn
32	000443	1101020165	Vũ Hà	Linh	30/07/2005	KD11C	08	297	6,5	01	Linh	Le?
33	000444	1101020173	Trương Thị	Luyến	20/10/2005	KD11C	08	298	8,0	01	Luyến	Chấn
34	000445	1101020198	Trương Quỳnh	Nga	19/06/2005	KD11C	08	299	7,5	01	Nga	Le?

Tổng số sinh viên dự thi:....33...

Tổng số tờ giấy thi:.....35

Tổng số biên bản:.....0

Ngày 10... tháng 5... Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Thị Thu
Đinh Thị Luyến



1-35

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000446	1101020199	Lê Hồng	Ngân	11/07/2005	KD11C	08	1	9,0	1	Ngân	
2	000447	1101020203	Bùi Thị	Ngọc	15/09/2005	KD11C	08	2	6,5	1	Ngọc	HP ok
3	000448	1101020208	Phạm Ánh	Ngọc	25/11/2005	KD11C	08	3	7,5	1	Ngọc	
4	000449	1101020216	Kiều Yến	Nhi	24/10/2005	KD11C	08	4	9,0	1	nhi	
5	000450	1101021016	Nguyễn Hồng	Nhung	29/05/2005	KD11C	08	5	6,0	1	SAR	
6	000451	1101021022	Chu Lan	Phuong	05/07/2005	KD11C	08	6	6,0	1	Phuong	HP ok
7	000452	1101021024	Trịnh Thu	Phuong	08/11/2005	KD11C	08	7	9,0	2	Phuong	
8	000453	1101020252	Nguyễn Thị	Quỳnh	29/04/2005	KD11C	08					
9	000454	1101020259	Bùi Thị Phương	Thanh	23/11/2005	KD11C	08	8	5,0	1	Thanh	HP ok
10	000455	1101021034	Hoàng Thị Thu	Thảo	04/11/2005	KD11C	08	9	8,5	1	Thảo	
11	000456	1101020267	Nguyễn Thị Thu	Thảo	30/09/2005	KD11C	08	10	5,8	1	Thảo	
12	000457	1101020706	Cầm Văn	Thủ	25/01/2005	KD11C	08	11	6,5	1	Thủ	
13	000458	1101020279	Lê Hồng	Thức	05/10/2005	KD11C	08	12	5,0	1	Thức	
14	000459	1101020286	Trần Phương	Thùy	20/01/2005	KD11C	08	13	8,5	1	Thùy	
15	000460	1101020902	Đinh Thị Yến	Trang	29/01/2005	KD11C	08	14	9,0	1	Trang	
16	000461	1101020301	Nguyễn Quỳnh	Trang	08/10/2005	KD11C	08	15	8,0	1	Trang	
17	000462	1101020310	Trần Thị Huyền	Trang	30/08/2005	KD11C	08	16	9,0	1	Trang	
18	000463	1101020317	Tô Anh	Tuấn	23/04/2004	KD11C	08	17	7,0	1	Tuấn	HP ok
19	000464	1101021067	Phạm Đức	Việt	22/08/2005	KD11C	08	18	5,5	1	Việt	
20	000465	1101020326	Nguyễn Hà	Vy	18/04/2005	KD11C	08	19	8,0	1	Vy	
21	000466	0901020384	Dương Thị Yến	My	28/01/2003	KD9D	08	20	7,5	1	My	
22	000467	1101020005	Đào Ngọc	Anh	22/07/2005	KD11D	09	21	6,5	1	Anh	
23	000468	1101020012	Đồng Mai	Anh	01/05/2003	KD11D	09	22	9,0	1	Anh	HP ok
24	000469	1101020015	Ngô Hoàng	Anh	16/10/2005	KD11D	09	23	6,5	1	anh	HP ok
25	000470	1101020024	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	30/01/2005	KD11D	09	24	4,0	1	anh	
26	000471	1101020030	Trần Diệu	Anh	15/01/2005	KD11D	09	25	6,0	1	Anh	HP ok
27	000472	1101020035	Vũ Thị Phương	Anh	16/07/2005	KD11D	09	26	7,5	1	Anh	HP ok
28	000473	1101021328	Trần Quốc Việt	Bách	01/09/2002	KD11D	09	27	7,0	1	Bach	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000474	1101020511	Lộc Thành	Đạt	13/09/2005	KD11D	09	28	8,0	1	Đạt	
30	000475	1101020067	Đào Thị Thùy	Dương	22/12/2005	KD11D	09	29	8,5	1	Đang	
31	000476	1101021346	Đặng Ngọc	Duy	11/11/2004	KD11D	09	30	9,0	1	Duy	HP
32	000477	1101020076	Phạm Thị Hương	Giang	10/02/2005	KD11D	09	31	8,5	1	Giang	
33	000478	1101021339	Lê Thị Thu	Hà	21/11/2005	KD11D	09	32	8,0	01	Hà	
34	000479	1101020809	Nguyễn Thu	Hà	14/01/2005	KD11D	09	33	7,0	01	Th	
35	000480	1101020089	Trần Minh	Hải	12/10/2005	KD11D	09	34	8,0	1	Hải	
36	000481	1101020093	Phạm Thu	Hằng	23/09/2005	KD11D	09	35	9,5	01	Hằng	HP

Tổng số sinh viên dự thi: ...35...

Tổng số tờ giấy thi: ...36...

Tổng số biên bản:2.....

Ngày 10. tháng 05. Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

[Signature]

[Signature]
Hỗ thi, Tam

Nguyễn Thị Thanh Hà



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000482	1101021182	Nguyễn Như	Hanh	17/11/2005	KD11D	09	332	5,5	1	Hanh	HP
2	000483	1101020096	Đinh Thúy	Hiền	21/05/2005	KD11D	09	333	6,0	1	Hiền	HP
3	000484	1101020959	Bùi Công	Hiếu	08/04/2005	KD11D	09	334	6,5	1	Hiếu	HP
4	000485	1101021443	Phạm Đức	Hiếu	02/08/2000	KD11D	09	335	7,0	1	Hiếu	
5	000486	1101020962	Nguyễn Quỳnh	Hoa	19/04/2005	KD11D	09	336	8,0	1	Hoa	
6	000487	1101020108	Đinh Thúy	Hồng	05/11/2005	KD11D	09	337	8,5	1	Hồng	
7	000488	1101021329	Phạm Thu	Hường	18/08/2000	KD11D	09	338	8,0	1	Hường	HP
8	000489	1101020117	Đỗ Thị Khánh	Huyền	23/09/2005	KD11D	09	339	7,0	1	Huyền	
9	000490	1101020121	Nguyễn Ngọc	Huyền	30/04/2005	KD11D	09	340	7,0	1	Huyền	
10	000491	1101021330	Nguyễn Thu	Huyền	01/10/2005	KD11D	09	341	6,5	1	Huyền	
11	000492	1101020135	Nguyễn Ngọc	Lan	10/09/2005	KD11D	09	342	8,5	1	Lan	
12	000493	1101020141	Đặng Mạnh	Linh	11/07/2005	KD11D	09	343	6,5	1	Linh	
13	000494	1101020145	Hoàng Thị Thùy	Linh	11/12/2005	KD11D	09	344	7,5	1	Linh	
14	000495	1101020155	Nguyễn Thị Diệu	Linh	21/08/2005	KD11D	09	345	8,5	1	Diệu	HP
15	000496	1101020167	Vũ Quang	Linh	29/07/2005	KD11D	09	346	7,5	1	Linh	
16	000497	1101020178	Trần Thị Vân	Ly	10/10/2005	KD11D	09	347	6,0	1	Ly	
17	000498	1101020181	Đặng Ngọc	Mai	11/07/2005	KD11D	09	348	6,5	1	Mai	
18	000499	1101020189	Trần Vũ Hồng	Minh	04/12/2005	KD11D	09	349	6,0	1	Minh	HP
19	000500	1101020190	Vũ Thị Nguyệt	Minh	11/10/2005	KD11D	09	350	6,5	1	Minh	
20	000501	1101021437	Đỗ Thị Thục	Mỹ	15/04/2005	KD11D	09	351	6,5	1	Mỹ	
21	000502	1101020196	Lê Thị	Nga	23/09/2005	KD11D	09	352	6,5	1	Nga	
22	000503	1101021011	Hoàng Thị Huyền	Ngọc	24/07/2005	KD11D	09	353	7,5	1	Ngọc	
23	000504	1101020209	Nguyễn Đình	Nguyên	08/09/2005	KD11D	09	354	6,0	1	Nguyên	
24	000505	1101020217	Nguyễn Ngọc	Nhi	15/05/2005	KD11D	09	356	7,0	1	Nhi	
25	000506	1101020224	Nguyễn Thị	Như Ý	14/07/2005	KD11D	09	355	7,5	1	Ý	HP (7,5)
26	000507	1101021017	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	06/04/2005	KD11D	09	357	6,5	1	Nhung	HP
27	000508	1101020235	Lê Thị Thu	Phương	14/03/2005	KD11D	09	358	8,0	1	Phương	
28	000509	1101020247	Đào Diễm	Quỳnh	26/12/2005	KD11D	09	359	7,5	1	Quỳnh	HP

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000510	1101020253	Trần Thị Diệu	Quỳnh	28/07/2005	KD11D	09	360	7,0	1	Quỳnh	
30	000511	1101021032	Đào Thị	Thanh	22/08/2005	KD11D	09	361	7,5	1	Thanh	
31	000512	1101020263	Lê Thị	Thảo	17/10/2005	KD11D	09	362	7,5	1	Thảo	
32	000513	1101021038	Nguyễn Thu	Thảo	29/05/2005	KD11D	09	363	6,0	1	Thảo	HP
33	000514	1101021393	Nguyễn Thị Anh	Thư	02/12/2005	KD11D	09	364	8,5	1	Thư	
34	000515	1101020281	Nguyễn Hoài	Thương	28/07/2005	KD11D	09	365	5,0	1	Thương	

Tổng số sinh viên dự thi: ...~~34~~...

Tổng số tờ giấy thi: ...~~34~~..

Tổng số biên bản:~~0~~.....

Ngày ..10 tháng ..5 Năm ..2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2


Dương T. Thiên


Đào T. Hồng Lam



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000516	1101020287	Đặng Thanh	Thủy	04/08/2005	KD11D	09	169	8,0	1	Thủy	chẵn
2	000517	1101020296	Lê Hà	Trang	24/11/2005	KD11D	09	170	9,5	1	Trang	lẻ
3	000518	1101020302	Nguyễn Quỳnh	Trang	31/07/2005	KD11D	09					HP
4	000519	1101020311	Vũ Quang	Triển	08/10/2005	KD11D	09	171	6,0	1	Triển	HP lẻ
5	000520	1101021065	Phùng Phương	Uyên	01/01/2005	KD11D	09	172	9,0	1	Uyên	HP chẵn
6	000521	1101020324	Nguyễn Thị Hồng	Vinh	22/11/2005	KD11D	09	173	7,0	1	Vinh	HP lẻ
7	000522	1101021410	Đặng Thị	Yến	06/02/2003	KD11D	09	174	8,0	1	Yến	HP chẵn
8	000523	1101020333	Nguyễn Hải	Yến	29/06/2005	KD11D	09	175	7,0	1	Yến	lẻ
9	000524	1101020004	Đặng Thị Ngọc	Anh	23/08/2005	KD11E	10	176	9,0	1	Anh	chẵn
10	000525	1101020008	Đỗ Thị Mai	Anh	08/10/2005	KD11E	10	177	8,5	1	Anh	chẵn lẻ
11	000526	1101020016	Nguyễn Diệp	Anh	17/09/2005	KD11E	10	178	9,5	1	Anh	chẵn
12	000527	1101020019	Nguyễn Phương	Anh	06/11/2005	KD11E	10	179	8,0	1	Anh	lẻ
13	000528	1101020025	Nguyễn Văn	Anh	01/12/2005	KD11E	10	180	8,0	1	Anh	HP chẵn
14	000529	1101020921	Trần Hoài	Anh	17/12/2005	KD11E	10	181	8,5	1	Anh	lẻ
15	000530	1101020925	Lê Minh	Ánh	07/05/2005	KD11E	10	182	6,5	2	Anh	HP chẵn
16	000531	1101020040	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	21/10/2005	KD11E	10	183	7,5	1	Anh	lẻ
17	000532	1101020043	Nguyễn Thanh	Bình	02/12/2005	KD11E	10	184	8,0	1	Bình	chẵn
18	000533	1101020053	Phùng Ngọc	Chúc	05/07/2005	KD11E	10	185	7,0	1	Chúc	lẻ
19	000534	1001021433	Đinh Thành	Đạt	17/03/2004	KD11E	10					HP.DK
20	000535	1101020059	Vương Thị	Diễn	19/08/2005	KD11E	10	186	5,5	1	Diễn	HP chẵn
21	000536	1101020061	Nguyễn Thị	Diệp	17/03/2005	KD11E	10	187	6,5	1	Diệp	chẵn
22	000537	1101021076	Lê Thủy	Dương	16/10/2005	KD11E	10	188	7,0	1	Dương	lẻ
23	000538	1101020072	Phạm Hải	Duy	22/11/2005	KD11E	10	189	7,5	1	Duy	HP chẵn
24	000539	1101020074	Đặng Trà	Giang	15/03/2005	KD11E	10	190	9,0	2	Giang	lẻ
25	000540	1001020101	Nguyễn Trà	Giang	26/02/2004	KD11E	10	191	7,0	1	Giang	HP chẵn
26	000541	1101020077	Phạm Thị Hương	Giang	18/08/2005	KD11E	10	192	8,5	2	Giang	lẻ
27	000542	1101020084	Phạm Thị Hồng	Hà	01/03/2005	KD11E	10	193	8,0	1	Hà	chẵn
28	000543	1101020090	Lê Nguyễn Minh	Hằng	01/10/2005	KD11E	10	194	7,0	1	Hằng	HP lẻ

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000544	1101020957	Nguyễn Thị	Hào	16/07/2005	KD11E	10	195	8,5	1	Uoi	HP chán
30	000545	1101020103	Đặng Thị	Hoàn	26/10/2004	KD11E	10	196	7,5	1	Hoàn	lẻ
31	000546	1101020970	Nguyễn Thị	Hương	25/10/2005	KD11E	10	197	8,5	1	Hương	chăm
32	000547	1101020114	Phạm Thúy	Hường	02/10/2005	KD11E	10	198	7,5	1	Hường	lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: ~~308~~....

Tổng số tờ giấy thi: ...33...

Tổng số biên bản: ...0.....

Ngày . 10 tháng 5.. Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Phạm Thị Chanh

Đào Thị Hồng Xiem



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000548	1101020122	Nguyễn Ngọc	Huyền	22/04/2005	KD11E	10	199	7,5	01	Huyền	
2	000549	1101020129	Phạm Quốc	Khánh	02/09/2005	KD11E	10	200	5,0	01	Khánh	HP Lê
3	000550	1101020976	Vũ Ngọc	Khánh	13/10/2005	KD11E	10	201	9,0	02	Khánh	chấm
4	000551	1101020138	Vũ Thị	Lan	28/02/2005	KD11E	10	202	6,5	01	Lan	lê
5	000552	1101020979	Cà Nhật Minh Ái	Lệ	01/08/2005	KD11E	10	203	9,0	01	Lệ	chấm
6	000553	1101020148	Lương Hải Khánh	Linh	02/09/2005	KD11E	10	204	7,0	01	Linh	lê
7	000554	1101020156	Nguyễn Thị Hải	Linh	28/08/2005	KD11E	10	205	8,5	01	Linh	chấm
8	000555	1101020989	Vũ Thị Diệu	Linh	19/05/2005	KD11E	10					HP ĐK
9	000556	1101020169	Đinh Thị Ngọc	Loan	03/08/2005	KD11E	10	206	6,5	01	Loan	chấm
10	000557	1101020175	Nguyễn Cẩm	Ly	01/07/2005	KD11E	10	207	8,0	01	Ly	lê
11	000558	1101030618	Vương Thị Diệu	Ly	11/12/2005	KD11E	10	208	5,5 - 10/10/10	01	Ly	chấm
12	000559	1101020182	Đỗ Ngọc	Mai	17/08/2005	KD11E	10	209	9,8	02	Mai	lê
13	000560	1101020995	Khổng Xuân	Mơ	10/05/2005	KD11E	10	210	9,0	01	Mơ	chấm
14	000561	1101021291	Nguyễn Thị	Nga	05/02/2004	KD11E	10	211	7,0	01	Nga	lê
15	000562	1101021132	Nguyễn Thị Thúy	Nga	14/01/2005	KD11E	10	212	7,5	01	Nga	HP chấm
16	000563	1101020205	Đỗ Lê Hoàng	Ngọc	19/02/2005	KD11E	10	213	8,5	01	Ngọc	lê
17	000564	1101021013	Lương Bảo	Ngọc	07/06/2005	KD11E	10	214	8,0	01	Ngọc	chấm
18	000565	1101020210	Nguyễn Thị	Nguyên	09/02/2005	KD11E	10	215	9,0	01	Nguyễn	lê
19	000566	1101020218	Nguyễn Thị Yên	Nhi	26/10/2005	KD11E	10	216	8,0	01	Nhi	chấm
20	000567	1101021364	Phạm Hồng	Nhung	03/08/2005	KD11E	10	217	6,0	01	Nhung	lê
21	000568	1101020240	Phan Thị	Phương	03/05/2005	KD11E	10	218	9,0	01	Pha	chấm
22	000569	1101020249	Đỗ Thị Như	Quỳnh	22/04/2005	KD11E	10	219	5,0	01	Quỳnh	lê
23	000570	1101020254	Vũ Thị	Quỳnh	17/02/2005	KD11E	10	220	8,5	01	Quỳnh	chấm
24	000571	1101020260	Trương Kiều	Thanh	26/03/2005	KD11E	10	221	8,5	01	Thanh	lê
25	000572	1101020264	Nguyễn Phương	Thảo	11/10/2005	KD11E	10	222	9,5	01	Thảo	chấm
26	000573	1101020268	Nguyễn Vi	Thảo	10/01/2005	KD11E	10	223	8,5	01	Thảo	lê
27	000574	1101020275	Lương Anh	Thư	01/07/2005	KD11E	10	224	8,5	01	Thư	chấm
28	000575	1101020282	Nông Hạ	Thương	06/11/2005	KD11E	10	225	6,5	01	ST2	lê

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000576	1101021046	Nguyễn Thùy	Tiên	11/11/2005	KD11E	10	226	8,5	01	Tiên	chấn
30	000577	1101021054	Nguyễn Thị	Trang	15/08/2005	KD11E	10	227	9,5	01	Trang	xe?
31	000578	1101020308	Nguyễn Thùy	Trang	14/08/2005	KD11E	10	228	8,0	01	Trang	HP chấn
32	000579	1101021335	Lê Minh	Tú	22/10/2004	KD11E	10	229	9,0	01	Tú	xe?
33	000580	1101020316	Phạm Minh	Tuấn	08/09/2005	KD11E	10	230	8,0	01	Tuấn	chấn
34	000581	1101020320	Đỗ Hồng	Vân	08/05/2005	KD11E	10	231	6,5	01	Vân	xe?
35	000582	1101020325	Đỗ Quốc	Vương	24/09/2005	KD11E	10	232	6,5	01	Vương	chấn
36	000583	1101021428	Triệu Thị Hà	Vy	24/10/2005	KD11E	10	233	5,5	01	Vy	HP xe?

Tổng số sinh viên dự thi: 35.....

Tổng số tờ giấy thi: 37.....

Tổng số biên bản: 01.....

Ngày 10.. tháng 5.. Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2


 Phan Thi Bich Thuc


 Thi Huyen Thanh



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000584	1101020334	Phạm Tiểu	Yến	24/10/2005	KD11E	10	102	5,5	01	Yến	
2	000585	1101020011	Đỗ Văn	Anh	06/10/2005	KD11G	11	103	5,0	01	Anh	
3	000586	1101020017	Nguyễn Kim Hoàng	Anh	18/08/2005	KD11G	11	104	9,0	02	Anh	
4	000587	1101021352	Nguyễn Việt	Anh	26/04/2004	KD11G	11	105	6,5	01	Anh	HP x
5	000588	1101020028	Phạm Phương	Anh	01/08/2005	KD11G	11	106	7,0	01		
6	000589	1101020487	Phùng Thùy	Anh	15/02/2005	KD11G	11	107	7,5	01	Thùy	
7	000590	1101020777	Trần Thị Phương	Anh	28/07/2005	KD11G	11	108	8,5	01		
8	000591	1101020045	Phạm Thanh	Bình	11/11/2005	KD11G	11	109	8,0	01	Bình	
9	000592	1101020932	Đinh Thị	Châm	25/11/2005	KD11G	11	110	8,0	01	Châm	
10	000593	1101020056	Đoàn Khắc	Đạt	27/06/2005	KD11G	11	111	5,5	01	Đạt	
11	000594	1101020062	Đỗ Thị Hồng	Doan	08/12/2005	KD11G	11	112	7,5	01	Doan	
12	000595	1101020063	Lại Quảng	Đông	04/08/2005	KD11G	11	113	6,0	01	Đông	
13	000596	1101020068	Nguyễn Tài	Dương	14/11/2005	KD11G	11	114	7,5	01	Dương	
14	000597	1101020943	Đỗ Thị Hồng	Duyên	22/02/2005	KD11G	11	115	2,5	01	Duyên	
15	000598	1101020078	Phạm Thị Trà	Giang	08/04/2005	KD11G	11	116	7,0	01	Giang	
16	000599	1101020083	Nguyễn Thị Thu	Hà	21/06/2005	KD11G	11	117	8,5	01	Hà	
17	000600	1101020085	Phùng Hải	Hà	22/06/2005	KD11G	11	118	9,0	01	Hà	HP
18	000601	1101020091	Lê Thị	Hằng	13/05/2005	KD11G	11	119	7,0	01	Hằng	HP x
19	000602	1101021334	Đinh Thu	Hiền	30/07/2005	KD11G	11	120	8,5	01	Hiền	
20	000603	0901020198	Nguyễn Minh	Hiếu	03/11/2003	KD11G	11	121	5,5	01	Hiếu	
21	000604	1101020109	Tô Ánh	Hồng	09/09/2005	KD11G	11	122	8,0	01	Hồng	
22	000605	1101020568	Trần Quang	Huy	13/04/2005	KD11G	11	123	8,0	01	Huy	
23	000606	1101020123	Nguyễn Ngọc	Huyền	30/07/2005	KD11G	11	124	8,0	01	Huyền	
24	000607	1101020130	Phạm Thị	Khánh	01/11/2005	KD11G	11	125	8,5	01	Khánh	8,0
25	000608	1101020977	Trần Trung	Kiên	22/02/2005	KD11G	11	126	6,0	01	Kiên	
26	000609	1101021205	Phạm Thị Ngọc	Lan	04/05/2005	KD11G	11	127	8,5	01	Lan	
27	000610	1101020139	Hoàng Thị	Lệ	21/01/2005	KD11G	11	128	9,0	01	Lệ	
28	000611	1101020150	Lưu Thùy	Linh	02/01/2005	KD11G	11	129	8,0	01	Linh	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000612	1101020166	Vũ Nguyễn Thùy	Linh	12/08/2005	KD11G	11	130	6,0	01	linh	HP
30	000613	1101020168	Vũ Thị Khánh	Linh	10/12/2005	KD11G	11	131	6,0	01	Linh	
31	000614	1101021345	Đỗ Thị Thanh	Loan	03/12/2005	KD11G	11	132	8,0	01	loan	
32	000615	1101020172	Phạm Thị	Loan	05/02/2005	KD11G	11	133	8,0	01	Loan	

Tổng số sinh viên dự thi: 32

Tổng số tờ giấy thi: 33

Tổng số biên bản: 2

Ngày 10 tháng 5 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Phan Thị Uyên
 Ngô T. Thu Hương



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000616	1101020179	Bùi Ngọc	Mai	18/02/2005	KD11G	11	134	5,0	1	Mai	HP chán
2	000617	1101020197	Phạm Thị	Nga	01/02/2003	KD11G	11	135	8,5	1	Nga	lẻ
3	000618	1101021333	Nguyễn Hoàn	Ngọc	07/08/2005	KD11G	11	136	6,5	1	Ngọc	chán
4	000619	1101020207	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	08/11/2005	KD11G	11	137	5,0	1	Ngọc	lẻ
5	000620	1101020212	Bùi Thị	Nguyệt	06/07/2005	KD11G	11	138	8,5	1	Nguyệt	chán
6	000621	1101020221	Phạm Yên	Nhi	09/08/2005	KD11G	11	139	4,5	1	Nhi	lẻ
7	000622	1101020658	Lương Tâm	Như	12/09/2004	KD11G	11	140	8,5	1	Như	chán
8	000623	1101021019	Trần Hồng	Nhung	30/11/2005	KD11G	11	141	6,0	1	Nhung	lẻ
9	000624	1101020229	Nguyễn Thị	Oanh	16/10/2005	KD11G	11	142	8,0	1	Oanh	chán
10	000625	1101020236	Lý Thu	Phuong	28/07/2005	KD11G	11	143	7,5	1	Thu	HP lẻ
11	000626	1101021025	Vương Thị	Phuong	30/06/2005	KD11G	11	144	9,0	1	Phu	chán
12	000627	1101021029	Vũ Thị Như	Quỳnh	18/08/2005	KD11G	11	145	6,5	1	Quỳnh	HP lẻ
13	000628	1101020258	Bùi Phương	Thanh	26/06/2005	KD11G	11	146	7,5	1	Thanh	chán
14	000629	1101020894	Nguyễn Minh	Thành	14/02/2005	KD11G	11	147	7,0	1	Thành	chán lẻ
15	000630	1101020265	Nguyễn Phương	Thảo	27/07/2005	KD11G	11	148	7,5	1	Phào	HP chán
16	000631	1101020276	Nguyễn Thị Anh	Thư	25/11/2005	KD11G	11	149	5,0	1	Thư	lẻ
17	000632	1101020364	Lê Tô	Trang	12/09/2005	KD11G	11	150	8,5	1	Trang	chán
18	000633	1101020297	Lục Hà	Trang	11/03/2005	KD11G	11	151	6,0	1	Trang	lẻ
19	000634	1101020304	Nguyễn Thị Huyền	Trang	08/02/2005	KD11G	11	152	9,0	1	Trang	chán
20	000635	1101021057	Nguyễn Thùy	Trang	28/10/2005	KD11G	11	153	9,0	2	Trang	lẻ
21	000636	1101021062	Lê Minh	Tuân	09/04/2005	KD11G	11	154	5,0	1	Tuân	chán
22	000637	1101020313	Đinh Lê Anh	Tuân	17/09/2005	KD11G	11	155	5,0	1	Tuân	lẻ
23	000638	1101020321	Hoàng Thị Thanh	Vân	15/10/2005	KD11G	11	156	9,0	01	Vân	chán
24	000639	1101020328	Phạm Thanh	Xuân	22/09/2005	KD11G	11	157	6,0	1	Xuân	lẻ
25	000640	1101020330	Đỗ Ngọc	Yên	01/10/2005	KD11G	11	158	7,5	1	Yên	chán
26	000641	1101020332	Đỗ Hải	Yên	23/08/2005	KD11G	11	159	4,5	01	Yên	lẻ
27	000642	1101041424	Nguyễn Xuân	Bình	19/03/2005	CT11A	12	160	6,5	01	Bình	chán
28	000643	1101040373	Dương Đức	Hiếu	16/02/2005	CT11A	12	161	5,0	01	Hiếu	lẻ

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000644	1101041088	Vũ Văn	Hùng	23/08/2004	CT11A	12	162	6,5	1	Hùng	Chấn
30	000645	1101040374	Bùi Thị Lan	Hương	19/10/2005	CT11A	12	163	7,5	1	Hương	Lê
31	000646	1101041090	Đào Chí	Kiên	22/10/2004	CT11A	12	164	5,0	1	Kiên	Chấn
32	000647	1101040376	Vũ Thị Trà	My	21/10/2005	CT11A	12	165	7,0	1	My	Lê
33	000648	1101040377	Hoàng Văn	Tài	22/09/2005	CT11A	12	166	3,0	1	Tài	Chấn
34	000649	1101040378	Ngô Mai	Thi	07/07/2005	CT11A	12	167	7,5	1	Thi	Lê
35	000650	1101040380	Phạm Thị Đoan	Trang	03/02/2005	CT11A	12	168	9,0	1	Trang	Chấn

Tổng số sinh viên dự thi:.....35

Tổng số tờ giấy thi:.....36

Tổng số biên bản:.....0

Ngày 10. tháng 5. Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Trần Thị Kim Oanh

Đỗ Thu Hương



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000651	1101040381	Nguyễn Phạm Quốc	Việt	23/06/2005	CT11A	12	36	5,0	01	Việt	le
2	000652	1101060914	Hoàng Thị Minh	Anh	04/04/2005	KA11A	12	37	7,5	01	Anh	chấn
3	000653	1101060336	Nguyễn Thị Phương	Anh	13/10/2005	KA11A	12	38	6,0	01	Anh	le
4	000654	1101060337	Hoàng Minh	Châu	27/10/2005	KA11A	12	39	6,5	01	Châu	chấn
5	000655	1101060048	Phạm Phương	Chi	09/11/2005	KA11A	12	40	7,5	01	Chi	le
6	000656	1101060338	Phạm Ngọc	Đại	09/03/2005	KA11A	12	41	7,0	01	Đại	chấn
7	000657	1101060339	Nguyễn Thị Hồng	Đào	20/11/2005	KA11A	12	42	5,5	01	Đào	le
8	000658	1101061075	Phùng Xuân Tấn	Dũng	15/02/2005	KA11A	12	43	5,5	01	Dũng	chấn
9	000659	1101061077	Trần Khánh	Duy	10/07/2005	KA11A	12	44	6,0	01	Duy	le
10	000660	1101060345	Vũ Thị Thu	Hiền	06/06/2005	KA11A	12	45	8,5	01	Hiền	chấn
11	000661	1101060347	Nguyễn Hữu	Hoàng	21/06/2005	KA11A	12	46	6,0	01	Hoàng	le
12	000662	1001060362	Trịnh Thiên	Hương	01/09/2004	KA11A	12	47	không	01	Hương	BB
13	000663	1101060350	Đỗ Thị	Lan	06/09/2005	KA11A	12	48	7,5	01	lan	le
14	000664	1101060351	Quyền Hồng	Lụa	03/11/2005	KA11A	12	49	8,5	02	Lụa	chấn
15	000665	1101061079	Đỗ Tuấn	Mạnh	01/05/2005	KA11A	12	50	7,5	01	tuấn	le
16	000666	1101061080	Ngô Bảo	Ngọc	04/11/2005	KA11A	12	51	5,5	01	Ngọc	chấn
17	000667	1101061081	Nguyễn Bùi Bảo	Ngọc	22/12/2005	KA11A	12	52	6,0	01	Bùi	le
18	000668	1101060358	Chu Thanh	Thảo	24/01/2005	KA11A	12	53	7,0	01	thảo	chấn
19	000669	1101060359	Nguyễn Thị	Thảo	13/08/2005	KA11A	12	54	7,5	01	thảo	le
20	000670	1101060361	Bùi Thị Phương	Thùy	15/10/2005	KA11A	12	55	7,5	01	Thùy	chấn
21	000671	1101061043	Hoàng Thị Phương	Thùy	08/05/2005	KA11A	12	56	6,5	01	Thùy	le
22	000672	1101060363	Lê Thu	Trang	14/11/2005	KA11A	12	57	8,5	01	Trang	chấn
23	000673	1101061350	Tạ Thị Minh	Trang	12/08/2005	KA11A	12	58	6,0	01	Trang	le
24	000674	1101060907	Lê Quang	Tú	09/04/2005	KA11A	12	59	7,5	01	Tú	chấn
25	000675	1101060367	Lê Nguyễn Anh	Tuấn	12/02/2005	KA11A	12	60	4,5	01	Anh	le
26	000676	0810210171	Nguyễn Ánh	Tuyết	14/11/2001	KD8C	12	61	7,5	01	Tuyết	chấn
27	000677	0810211204	Nguyễn Trần Thiên	Son	26/07/2002	KD8D	12					HP,ĐK
28	000678	0901020955	Phạm Xuân	Mai	21/08/2003	KD9E	12					HP,ĐK

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000679	1101030508	Bùi Minh	Chiến	28/10/1997	QT11C	12	62	5,5	01		li?
30	000680	1101031162	Phạm Ngọc	Cường	09/07/1985	QT11C	12	63	8,0	01		chôn
31	000681	1101021458	Nguyễn Sỹ	Đạt	11/06/2004	QT11C	12	64	5,5	01	Đạt	HP le'
32	000682	1101031266	Đỗ Thế	Đức	29/04/2003	QT11C	12	65	9,0	01	Đức	chấn
33	000683	1101031392	Trần Minh	Đức	17/10/2001	QT11C	12	66	6,5	01	Đức	le'

Tổng số sinh viên dự thi:...31....

Tổng số tờ giấy thi:...32....

Tổng số biên bản:...01....

Ngày 10 tháng 5 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Minh Nhật Phạm Thị Lý



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000684	1101031434	Nguyễn Hữu	Lương	10/08/2000	QT11C	12	300	6,5	1	✓	HP chán
2	000685	1101081351	Lê Thị Thu	Phương	23/02/2001	QT11C	12	301	8,0	2	✓	le?
3	000686	1101021457	Đàm Anh	Thu	02/05/2004	QT11C	12	302	7,0	1	✓	Thu HP chán
4	000687	1101021318	Nguyễn Anh	Tú	31/07/1998	QT11C	12	303	6,5	01	✓	HP
5	000688	1101030740	Nguyễn Thị Phương	Uyên	05/11/2005	QT11C	12				✓	Uyên
6	000689	1101030464	Nguyễn Thị	Yến	11/02/2005	QT11C	12	304	3,5	01	✓	Yến
7	000690	1102031431	Trịnh Văn	Hào	03/02/1995	QT11C_VLV	12	305	6,0	01	✓	Hào chán
8	000691	1102031441	Nguyễn Hữu	Lĩnh	03/12/1989	QT11C_VLV	12	306	Không	01	✓	le (BB)
9	000692	1102031248	Lưu Đình	Tú	10/11/1994	QT11C_VLV	12	307	5,0	01	✓	Chán
10	000693	1102031249	Trịnh Hữu	Tú	01/01/1992	QT11C_VLV	12	308	5,0	01	✓	le?
11	000694	1101071116	Nguyễn Quỳnh Mai	Anh	12/10/2004	KL11A	13	309	6,5	01	✓	chán
12	000695	1101070430	Nguyễn Phan Hải	Đặng	30/07/2005	KL11A	13	310	6,0	01	✓	le?
13	000696	1101070432	Lê Thị Nhật	Dương	18/03/2005	KL11A	13	311	7,0	01	✓	chán
14	000697	1101071425	Nguyễn Tùng	Dương	10/02/2005	KL11A	13	312	6,0	01	✓	le?
15	000698	1101070438	Ninh Thị Thu	Huệ	28/12/2005	KL11A	13	313	9,0	01	✓	chán
16	000699	1101070446	Nguyễn Hà	Mai	17/06/2005	KL11A	13	314	6,0	01	✓	le?
17	000700	1101071130	Bùi Ngọc Quang	Minh	10/11/2005	KL11A	13	315	6,0	01	✓	chán
18	000701	1101071135	Đỗ Thị Anh	Phương	23/10/2005	KL11A	13	316	5,5	01	✓	le?
19	000702	1101070454	Vũ Thị Minh	Thu	10/10/2005	KL11A	13	317	7,5	01	✓	chán
20	000703	1101071115	Nguyễn Gia Tuấn	Anh	13/12/2005	QL11A	13	318	7,0	01	✓	le?
21	000704	1101071122	Lưu Thị	Hằng	19/03/2005	QL11A	13	319	7,5	01	✓	HP chán
22	000705	1101070435	Đinh Trọng	Hiệp	11/02/2004	QL11A	13	320	4,5	01	✓	le?
23	000706	1101070436	Nguyễn Ích	Hoàng	25/03/2005	QL11A	13	321	6,0	01	✓	chán
24	000707	1101070440	Đào Ngọc	Huyền	22/08/2005	QL11A	13	322	6,5	01	✓	HP
25	000708	1101071353	Đỗ Ngọc	Kiên	12/05/2005	QL11A	13	323	7,0	01	✓	chán
26	000709	1101070449	Đàm Thị Quỳnh	Như	22/10/2005	QL11A	13	324	5,5	01	✓	le?
27	000710	1101071136	Vũ Ngọc	Phương	12/08/2005	QL11A	13	325	7,0	01	✓	chán
28	000711	1101070452	Đỗ Thị	Quỳnh	30/10/2004	QL11A	13	326	6,5	01	✓	le?
29	000712	1101070702	Nguyễn Hương	Thảo	08/06/2005	QL11A	13				✓	HP ĐK

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
30	000713	1101070456	Lê Trọng	Thuận	06/09/2005	QL11A	13	327	6,0	01	Thuận	lê
31	000714	1101070457	Trần Đức	Toàn	16/02/2005	QL11A	13	328	7,5	01	TOÀN	chấn
32	000715	1101070458	Đỗ Thiên	Trang	01/05/2005	QL11A	13	329	7,0	01	Trang	lê
33	000716	1001070455	Trịnh Hữu	Tường	14/02/2004	QL11A	13				Vai	ĐK
34	000717	1101070462	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	08/06/2005	QL11A	13	330	6,5	01	Xuân	lê
35	000718	0901080023	Trần Đức	Lực	27/06/2003	TM10A	13				Vai	
36	000719	1101081436	Chu Thị Phương	Anh	18/06/2005	TM11A	13	339	6,0	01	P.Anh	lê

Tổng số sinh viên dự thi: ... 52

Tổng số tờ giấy thi: ... 33

Tổng số biên bản: ... 01

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày 10 tháng 5 Năm 2025

Nguyễn Hữu Quý

Bùi Thị Nhung



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐH K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Kỹ năng tìm việc làm

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000720	1101081095	Nguyễn Trung	Anh	27/11/2005	TM11A	13	234	70	01	Anh	chấn
2	000721	1101081405	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	25/02/2004	TM11A	13	235	8,5	01	Anh	lẻ
3	000722	1101080387	Nguyễn Tiến	Bộ	20/05/2005	TM11A	13	236	8,0	01	Bộ	chấn
4	000723	1101080510	Phạm Hải	Đăng	23/02/2005	TM11A	13	237	5,0	01	Đăng	lẻ
5	000724	1101070433	Lý Thị Mai	Duyên	03/09/2005	TM11A	13	238	8,0	02	Duyên	chấn
6	000725	1101081101	Lê Ngọc	Hà	08/02/2005	TM11A	13	239	7,5	01	Hà	HP
7	000726	1101080394	Trần Thị Việt	Hà	22/08/2005	TM11A	13	240	9,0	01	Hà	chấn
8	000727	1101080396	Nguyễn Minh	Hằng	02/07/2005	TM11A	13	241	70	01	Hằng	lẻ
9	000728	1101080398	Đỗ Quốc	Hiếu	23/11/2005	TM11A	13	242	8,5	01	Hiếu	HP
10	000729	1101081104	Hoàng Thị	Huyền	22/07/2005	TM11A	13	243	70	01	Huyền	lẻ
11	000730	1101080572	Nguyễn Ngọc	Huyền	15/11/2005	TM11A	13	244	6,5	01	Huyền	chấn
12	000731	1101080400	Trần Hoàng	Lan	22/07/2005	TM11A	13	245	70	01	Lan	lẻ
13	000732	1101080401	Bùi Hương	Linh	08/10/2005	TM11A	13	246	8,5	01	Linh	chấn
14	000733	1101080403	Lê Thùy	Linh	06/12/2005	TM11A	13	247	70	01	Linh	lẻ
15	000734	1101080404	Nguyễn An Túc	Linh	26/04/2004	TM11A	13	248	8,5	01	Linh	HP - Chấn
16	000735	1101081348	Nguyễn Ngọc	Linh	24/06/2004	TM11A	13	249	7,5	01	Linh	lẻ
17	000736	1101080405	Nguyễn Ngọc	Khánh Linh	28/08/2005	TM11A	13	250	8,0	01	Khánh	chấn
18	000737	1101080407	Nguyễn Thị Thùy	Linh	16/04/2005	TM11A	13	251	6,0	01	linh	lẻ
19	000738	1101081106	Trần Thị Thùy	Linh	21/10/2005	TM11A	13	253	70	01	linh	chấn
20	000739	1101081107	Vũ Mạnh	Lương	22/08/2005	TM11A	13	252	70	01	Mạnh	lẻ
21	000740	1101080409	Hoàng Trung	Lưu	07/05/2004	TM11A	13					HP
22	000741	1101080410	Tạ Thị	Lý	09/04/2005	TM11A	13	254	5,5	02	Lý	lẻ
23	000742	1101081108	Trần Thị Thanh	Mai	07/07/2005	TM11A	13	255	5,5	01	Mai	chấn
24	000743	1101081111	Nguyễn Thanh	Quang	30/12/2004	TM11A	13					HP
25	000744	1101080416	Nguyễn Thị Tố	Quỳnh	01/01/2005	TM11A	13	256	8,0	01	Quỳnh	chấn
26	000745	1101080417	Nguyễn Lê Nhật	Quỳnh	13/12/2005	TM11A	13	257	6,0	01	Quỳnh	lẻ
27	000746	1001080416	Nguyễn Hồng	Thái	20/05/2004	TM11A	13					HP
28	000747	1101080419	Vũ Tiến	Thành	27/01/2005	TM11A	13	258	7,5	01	Tiến	lẻ

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000748	1101081435	Vũ Thị Thanh	Thùy	12/10/2005	TM11A	13	259	8,5	01	Thùy	chấn
30	000749	1101080421	Nguyễn Văn	Tới	30/10/2005	TM11A	13	260	5,0	01	Tới	HP. ✓
31	000750	1101080422	Nguyễn Hà	Trang	23/01/2002	TM11A	13	261	7,5	01	Hà	clan
32	000751	1101080423	Trần Thị Thu	Trang	10/06/2005	TM11A	13	262	5,0	01	Trang	lê
33	000752	1101080424	Nguyễn Đức	Trung	02/10/2005	TM11A	13	263	7,0	081	Tung	Chấn
34	000753	1101081406	Dương Minh	Tuấn	28/11/2005	TM11A	13	264	5,0	01	Tuấn	lê
35	000754	1101080758	Ngô Thị	Yến	09/09/2005	TM11A	13	265	8,0	02	Yến	chấn
36	000755	1101021039	Vũ Thị ✓	Thảo	13/01/2005	KD12A	07	266	9,0	01	Thảo	lê
37	000756	1101020278	Phạm Thị Minh	Thư	24/04/2005	KD11B	11					

Tổng số sinh viên dự thi: ...33...

Tổng số tờ giấy thi: ...35...

Tổng số biên bản: ...0.....

Ngày 10. tháng 05 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Bùi Tiến T&L

Phạm Thị Thủy